ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Thông báo số 19/2022/TB-LPQT ngày 18 tháng 5 năm 2022 về việc điều ước quốc tế có hiệu lực: "Công hàm trao đổi sửa đổi Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục 3-A của Hiệp định Thương mại tự do giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Đại Hàn Dân Quốc"

(Tiếp theo Công báo số 409 + 410)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
	85.10		Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền	
		8510.10	- Máy cạo	CTH hoặc RVC(40)
		8510.20	- Tông đơ	CTH hoặc RVC(40)
		8510.30	- Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc	CTH hoặc RVC(40)
		8510.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC(40)
	85.11		Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên	
		8511.10	- Bugi đánh lửa:	CTSH hoặc RVC(40)
		8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:	CTSH hoặc RVC(40)
		8511.30	- Bộ phân phối điện; cuộn dây đánh lửa:	CTSH hoặc RVC(40)
		8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:	CTSH hoặc RVC(40)
		8511.50	- Máy phát điện khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8511.80	- Thiết bị khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8511.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	85.12		Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ	
		8512.10	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	CTH hoặc RVC(40)
		8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh:	CTH hoặc RVC(40)
		8512.40	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	CTH hoặc RVC(40)
		8512.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	85.13		Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12	
		8513.10	- Đèn:	CTH hoặc RVC(40)
		8513.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	85.14		Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	
		8514.10	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở	CTH hoặc RVC(40)
		8514.20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:	CTH hoặc RVC(40)
		8514.30	- Lò luyện, nung và lò sấy khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8514.40	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	CTH hoặc RVC(40)
		8514.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	85.15		Máy và thiết bị hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác hoặc chùm phô- tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy và thiết bị dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại	
			- Máy và thiết bị để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):	
		8515.11	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
		8515.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:	
		8515.21	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	CTH hoặc RVC(40)
		8515.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):	
		8515.31	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	CTH hoặc RVC(40)
		8515.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8515.80	- Máy và thiết bị khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8515.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	85.16		Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45	
		8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:	
		8516.21	- - Loại bức xạ giữ nhiệt	CTSH hoặc RVC(40)
		8516.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
			- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:	
		8516.31	- - Máy sấy khô tóc	CTSH hoặc RVC(40)
		8516.32	- - Dụng cụ làm tóc khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8516.33	- - Máy sấy làm khô tay	CTSH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
		8516.40	- Bàn là điện:	CTSH hoặc RVC(40)
		8516.50	- Lò vi sóng	CTSH hoặc RVC(40)
		8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Dụng cụ nhiệt điện khác:	
		8516.71	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	CTSH hoặc RVC(40)
		8516.72	- - Lò nướng bánh (toasters)	CTSH hoặc RVC(40)
		8516.79	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:	CTSH hoặc RVC(40)
		8516.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	85.17		Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28	
			- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác:	
		8517.11	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	CTSH hoặc RVC(40)
		8517.12	- - Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8517.18	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
			- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):	
		8517.61	- - Thiết bị trạm gốc	CTSH hoặc RVC(40)
		8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm	CTSH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	RVC(40)
		8517.69	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8517.70	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	85.18		Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện	
		8518.10	- Micro và giá đỡ micro:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Loa, đã hoặc chưa lắp vào vỏ loa:	
		8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa:	CTSH hoặc RVC(40)
		8518.22	- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa:	CTSH hoặc RVC(40)
		8518.29	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	CTSH hoặc RVC(40)
		8518.40	- Thiết bị điện khuyếch đại âm tần:	CTSH hoặc RVC(40)
		8518.50	- Bộ tăng âm điện:	CTSH hoặc RVC(40)
		8518.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	85.19		Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	
		8519.20	- Thiết bị hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng (tokens) hoặc bằng phương tiện thanh toán khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8519.30	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	CTH hoặc RVC(40)
		8519.50	- Máy trả lời điện thoại	CTH hoặc RVC(40)
			- Thiết bị khác:	
		8519.81	- - Thiết bị truyền thông sử dụng công	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:	RVC(40)
		8519.89	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	85.21		Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video	
		8521.10	- Loại dùng băng từ:	CTH hoặc RVC(40)
		8521.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	85.22		Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21	
		8522.10	- Cụm đầu đọc-ghi	CTH hoặc RVC(40)
		8522.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	85.23		Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37	
			- Phương tiện lưu trữ thông tin từ tính:	
		8523.21	- - Thẻ có dải từ:	CTH hoặc RVC(40)
		8523.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:	
		8523.41	- - Loại chưa ghi:	CTH hoặc RVC(40)
		8523.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:	
		8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xoá:	CTH hoặc RVC(40)
		8523.52	- - "Thẻ thông minh"	CTH hoặc RVC(40)
		8523.59	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8523.80	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	85.25		Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh	
		8525.50	- Thiết bị phát	CTH hoặc RVC(40)
		8525.60	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	CTH hoặc RVC(40)
		8525.80	- Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh:	CTH hoặc RVC(40)
	85.26		Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến	
		8526.10	- Ra đa:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		8526.91	- - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến:	CTH hoặc RVC(40)
		8526.92	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	CTH hoặc RVC(40)
	85.27		Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối	
			- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:	
		8527.12	- - Radio cát sét loại bỏ túi	CTH hoặc RVC(40)
		8527.13	- - Thiết bị khác kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:	CTH hoặc RVC(40)
		8527.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:	
		8527.21	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	CTH hoặc RVC(40)
		8527.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		8527.91	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:	CTH hoặc RVC(40)
		8527.92	- - Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		8527.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	85.28		Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh	
			- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:	
		8528.42	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	CTH hoặc RVC(40)
		8528.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Màn hình khác:	
		8528.52	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	CTH hoặc RVC(40)
		8528.59	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy chiếu:	
		8528.62	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	CTH hoặc RVC(40)
		8528.69	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:	
		8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	CTH hoặc RVC(40)
		8528.72	- - Loại khác, màu:	CTH hoặc RVC(40)
		8528.73	- - Loại khác, đơn sắc	CTH hoặc RVC(40)
	85.29		Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28	
		8529.10	- Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:	CTH hoặc RVC(40)
		8529.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
	85.30		Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08)	
		8530.10	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường tàu điện	CTH hoặc RVC(40)
		8530.80	- Thiết bị khác	CTH hoặc RVC(40)
		8530.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC(40)
	85.31		Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30	
		8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:	CTSH hoặc RVC(40)
		8531.20	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đi-ốt phát quang (LED)	CTSH hoặc RVC(40)
		8531.80	- Thiết bị khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8531.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	85.32		Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)	
		8532.10	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	CTH hoặc RVC(40)
			- Tụ điện cố định khác:	
		8532.21	- - Tụ tantan (tantalum)	CTH hoặc RVC(40)
		8532.22	- - Tụ nhôm	CTSH hoặc RVC(40)
		8532.23	- - Tụ gốm, một lớp	CTH hoặc RVC(40)
		8532.24	- - Tụ gốm, nhiều lớp	CTH hoặc RVC(40)
		8532.25	- - Tụ giấy hay plastic	CTH hoặc RVC(40)
		8532.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		8532.30	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	CTH hoặc RVC(40)
		8532.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC(40)
	85.33		Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng	
		8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:	CTH hoặc RVC(40)
			- Điện trở cố định khác:	
		8533.21	- - Có công suất danh định không quá 20 W	CTH hoặc RVC(40)
		8533.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:	
		8533.31	- - Có công suất danh định không quá 20 W	CTH hoặc RVC(40)
		8533.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		8533.40	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	CTH hoặc RVC(40)
		8533.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC(40)
	85.34		Mạch in	
		8534.00	- Mạch in	CTH hoặc RVC(40)
	85.35		Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V	
		8535.10	- Cầu chì	CTH hoặc RVC(40)
			- Bộ ngắt mạch tự động:	
		8535.21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV:	CTH hoặc RVC(40)
		8535.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8535.30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:	CTH hoặc RVC(40)
		8535.40	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt xung điện	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		8535.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	85.36		Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang	
		8536.10	- Cầu chì:	CTSH hoặc RVC(40)
		8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động:	CTH hoặc RVC(40)
		8536.30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Rơ le:	
		8536.41	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V:	CTH hoặc RVC(40)
		8536.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8536.50	- Thiết bị đóng ngắt mạch khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:	
		8536.61	- - Đui đèn:	CTH hoặc RVC(40)
		8536.69	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8536.70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:	CTH hoặc RVC(40)
		8536.90	- Thiết bị khác:	CTH hoặc RVC(40)
	85.37		Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17	
		8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	CTH hoặc RVC(40)
		8537.20	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
	85.38		Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37	
		8538.10	- Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		8538.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	85.39		Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; đèn đi- ốt phát quang (LED)	
		8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):	CTSH hoặc RVC(40)
			- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:	
		8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:	CTSH hoặc RVC(40)
		8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:	CTSH hoặc RVC(40)
		8539.29	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:	
		8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:	CTSH hoặc RVC(40)
		8539.32	- - Bóng đèn hơi thuỷ ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	CTSH hoặc RVC(40)
		8539.39	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:	
		8539.41	- - Đèn hồ quang	CTSH hoặc RVC(40)
		8539.49	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8539.50	- Đèn đi-ốt phát quang (LED)	CTSH hoặc RVC(40)
		8539.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	85.40		Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thuỷ ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình)	
			- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:	
		8540.11	- - Loại màu	CTSH hoặc RVC(40)
		8540.12	- - Loại đơn sắc	CTSH hoặc RVC(40)
		8540.20	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:	CTSH hoặc RVC(40)
		8540.60	- Ống tia âm cực khác	CTSH hoặc RVC(40)
			- Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klystrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển lưới:	
		8540.71	- - Magnetrons	CTSH hoặc RVC(40)
		8540.79	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
			- Đèn điện tử và ống điện tử khác:	
		8540.81	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	CTSH hoặc RVC(40)
		8540.89	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
			- Bộ phận:	
		8540.91	- - Của ống đèn tia âm cực	CTH hoặc RVC(40)
		8540.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	85.41		Đi-ốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED); tinh thể áp điện đã lắp ráp	
		8541.10	- Đi-ốt, trừ đi-ốt cảm quang hay đi-ốt phát quang (LED)	CTSH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:	
		8541.21	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	CTSH hoặc RVC(40)
		8541.29	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8541.30	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	CTSH hoặc RVC(40)
		8541.40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED):	CTSH hoặc RVC(40)
		8541.50	- Thiết bị bán dẫn khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8541.60	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	CTSH hoặc RVC(40)
		8541.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC(40)
	85.42		Mạch điện tử tích hợp	
			- Mạch điện tử tích hợp:	
		8542.31	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8542.32	- - Bộ nhớ	CTH hoặc RVC(40)
		8542.33	- - Mạch khuếch đại	CTSH hoặc RVC(40)
		8542.39	- - Loại khác	CTSH hoặc RVC(40)
		8542.90	- Bộ phận	CTH hoặc RVC(40)
	85.43		Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này	
		8543.10	- Máy gia tốc hạt	CTSH hoặc RVC(40)
		8543.20	- Máy phát tín hiệu	CTSH hoặc RVC(40)
		8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:	CTH hoặc RVC(40)
		8543.70	- Máy và thiết bị khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		8543.90	- Bộ phận:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
	85.44		Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối	
			- Dây đơn dạng cuộn:	
		8544.11	- - Bằng đồng:	CTH hoặc RVC(40)
		8544.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền:	CTH hoặc RVC(40)
			- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
		8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện:	CTH hoặc RVC(40)
		8544.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8544.60	- Các dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V:	CTH hoặc RVC(40)
		8544.70	- Cáp sợi quang:	CTH hoặc RVC(40)
	85.45		Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện	
			- Điện cực:	
		8545.11	- - Dùng cho lò nung, luyện	CTH hoặc RVC(40)
		8545.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		8545.20	- Chổi than	CTH hoặc RVC(40)
		8545.90	- Loại khác	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
	85.46		Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ	
		8546.10	- Bằng thuỷ tinh	CTH hoặc RVC(40)
		8546.20	- Bằng gốm, sứ:	CTH hoặc RVC(40)
		8546.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	85.47		Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện	
		8547.10	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	CTH hoặc RVC(40)
		8547.20	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	CTH hoặc RVC(40)
		8547.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	85.48		Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này	
		8548.10	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết:	CTH hoặc RVC(40)
		8548.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
PHẦN XVII - XE CỘ, PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU THUYỀN VÀ CÁC THIẾT BỊ VẬN TẢI LIÊN HỢP				
86			**Đầu máy, các phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện và các bộ phận của chúng; các bộ phận cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc tàu điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại**	
	86.01		Đầu máy di chuyển trên đường ray chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			qui điện	
		8601.10	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	CTH hoặc RVC(40)
		8601.20	- Loại chạy bằng ắc qui điện	CTH hoặc RVC(40)
	86.02		Đầu máy di chuyển trên đường ray khác; toa tiếp liệu đầu máy	
		8602.10	- Đầu máy diesel truyền động điện	CTH hoặc RVC(40)
		8602.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	86.03		Toa xe khách, toa xe hàng và toa xe hành lý, loại tự hành dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, trừ loại thuộc nhóm 86.04	
		8603.10	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	CTH hoặc RVC(40)
		8603.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	86.04		Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường tàu điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, máy chèn đường, máy đặt ray, toa xe thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray)	
		8604.00	Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường tàu điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, máy chèn đường, máy đặt ray, toa xe thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray)	CTH hoặc RVC(40)
	86.05		Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường xe điện; toa xe hành lý , toa xe bưu vụ và toa xe chuyên dùng khác cho đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04)	
		8605.00	Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường xe điện; toa xe hành lý , toa xe bưu vụ và toa xe chuyên dùng khác cho đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04)	CTH hoặc RVC(40)
	86.06		Toa xe hàng và toa goòng dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành	
		8606.10	- Toa xe xi téc và các loại toa tương tự	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		8606.30	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ các loại thuộc phân nhóm 8606.10	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		8606.91	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	CTH hoặc RVC(40)
		8606.92	- - Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm	CTH hoặc RVC(40)
		8606.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	86.07		Các bộ phận của đầu máy hoặc của phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện	
			- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các bộ phận của chúng:	
		8607.11	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	CTH hoặc RVC(40)
		8607.12	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	CTH hoặc RVC(40)
		8607.19	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	CTH hoặc RVC(40)
			- Hãm và các phụ tùng hãm:	
		8607.21	- - Hãm gió ép và phụ tùng hãm gió ép	CTH hoặc RVC(40)
		8607.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		8607.30	- Móc nối và các dụng cụ ghép nối khác, bộ đệm giảm chấn (bộ đỡ đấm), và phụ tùng của chúng	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		8607.91	- - Của đầu máy	CTH hoặc RVC(40)
		8607.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	86.08		Bộ phận cố định và ghép nối của đường ray xe lửa hoặc tàu điện; các thiết bị phát tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho đường sắt, đường tàu điện đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên	
		8608.00	- Bộ phận cố định và ghép nối của đường ray xe lửa hoặc tàu điện; các thiết bị phát tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho đường sắt, đường tàu điện đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên	
	86.09		Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức	
		8609.00	- Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức	CTH hoặc RVC(40)
87			**Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng**	
	87.01		Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09)	
		8701.10	- Máy kéo trục đơn:	CTH hoặc RVC(40)
		8701.20	- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc:	CTH hoặc RVC(40)
		8701.30	- Xe kéo bánh xích	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác, có công suất máy:	
		8701.91	- - Không quá 18 kW:	CTH hoặc RVC(40)
		8701.92	- - Trên 18 kW nhưng không quá 37 kW:	CTH hoặc RVC(40)
		8701.93	- - Trên 37 kW nhưng không quá 75 kW:	CTH hoặc RVC(40)
		8701.94	- - Trên 75 kW nhưng không quá 130 kW:	CTH hoặc RVC(40)
		8701.95	- - Trên 130 kW:	CTH hoặc RVC(40)
	87.02		Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe	
		8702.10	- Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	RVC(45)
		8702.20	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:	RVC(45)
		8702.30	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động	RVC(45)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			cơ điện để tạo động lực:	
		8702.40	- Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:	RVC(45)
		8702.90	- Loại khác:	RVC(45)
	87.03		Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua	
		8703.10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
		8703.21	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:	RVC(45)
		8703.22	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:	RVC(45)
		8703.23	- - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:	RVC(45)
		8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:	RVC(45)
			- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	
		8703.31	- - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:	RVC(45)
		8703.32	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:	RVC(45)
		8703.33	- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:	RVC(45)
		8703.40	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:	RVC(45)
		8703.50	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:	RVC(45)
		8703.60	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:	RVC(45)
		8703.70	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc	RVC(45)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:	
		8703.80	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:	RVC(45)
		8703.90	- Loại khác:	RVC(45)
	87.04		Xe có động cơ dùng để chở hàng	
		8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:	RVC(45)
			- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	
		8704.21	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:	RVC(45)
		8704.22	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:	RVC(45)
		8704.23	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn:	RVC(45)
			- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
		8704.31	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:	RVC(45)
		8704.32	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:	RVC(45)
		8704.90	- Loại khác:	RVC(45)
	87.05		Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe chữa cháy, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chụp X-quang)	
		8705.10	- Xe cần cẩu	CTH hoặc RVC(40)
		8705.20	- Xe cần trục khoan	CTH hoặc RVC(40)
		8705.30	- Xe chữa cháy	CTH hoặc RVC(40)
		8705.40	- Xe trộn bê tông	CTH hoặc RVC(40)
		8705.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	87.06		Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		8706.00	- Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05	CTH hoặc RVC(40)
	87.07		Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05	
		8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	CTH hoặc RVC(40)
		8707.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	87.08		Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05	
		8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và bộ phận của nó:	CTH hoặc RVC(40)
			- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca- bin):	
		8708.21	- - Dây đai an toàn	CTH hoặc RVC(40)
		8708.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó:	CTH hoặc RVC(40)
		8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:	*A. Hộp số*: CTH hoặc RVC(40) *B. Bộ phận*: CTH hoặc RVC(45)
		8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng:	*A. Cầu chủ động có vi sai và các cầu bị động:* CTH hoặc RVC(40) *B. Bộ phận*: CTH hoặc RVC(45)
		8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):	CTH hoặc RVC(40)
			- Các bộ phận và phụ kiện khác:	
		8708.91	- - Két nước làm mát và bộ phận của	*A. Két nước*

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			chúng:	*làm mát*: CTH hoặc RVC(40) *B. Bộ phận:* CTH hoặc RVC(45)
		8708.92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng:	*A. Ống xả và bộ giảm thanh*: CTH hoặc RVC(40) *B. Bộ phận*: CTH hoặc RVC(45)
		8708.93	- - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó:	CTH hoặc RVC(40)
		8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của chúng:	RVC(45)
		8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:	CTH hoặc RVC(40)
		8708.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	87.09		Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; xe kéo loại chạy trên đường ray sân ga (*); bộ phận của các loại xe kể trên	
			- Xe:	
		8709.11	- - Loại chạy điện	CTH hoặc RVC(40)
		8709.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		8709.90	- Các bộ phận	CTH hoặc RVC(40)
	87.10		Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này	
		8710.00	Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này	CTH hoặc RVC(40)
	87.11		Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			(moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars)	
		8711.10	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc:	CTH hoặc RVC(40)
		8711.20	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	CTH hoặc RVC(40)
		8711.30	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:	CTH hoặc RVC(40)
		8711.40	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:	CTH hoặc RVC(40)
		8711.50	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc:	CTH hoặc RVC(40)
		8711.60	- Loại dùng động cơ điện để tạo động lực:	CTH hoặc RVC(40)
		8711.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	87.12		Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ	
		8712.00	- Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ	CTH hoặc RVC(40)
	87.13		Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác	
		8713.10	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	CTH hoặc RVC(40)
		8713.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	87.14		Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13	
		8714.10	- Của mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)):	CTH hoặc RVC(40)
		8714.20	- Của xe dành cho người tàn tật:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		8714.91	- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		8714.92	- - Vành bánh xe và nan hoa:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
		8714.93	- - Moay ơ, trừ moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe:	CTH hoặc RVC(40)
		8714.94	- - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		8714.95	- - Yên xe:	CTH hoặc RVC(40)
		8714.96	- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		8714.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	87.15		Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng	
		8715.00	Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng	CTH hoặc RVC(40)
	87.16		Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng	
		8716.10	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	CTH hoặc RVC(40)
		8716.20	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	CTH hoặc RVC(40)
			- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:	
		8716.31	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	CTH hoặc RVC(40)
		8716.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8716.40	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác	CTH hoặc RVC(40)
		8716.80	- Xe khác:	CTH hoặc RVC(40)
		8716.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
88			**Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng**	
	88.01		Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ	
		8801.00	Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ	CTH hoặc RVC(40)
	88.02		Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng,	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			máy bay); tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	
			- Trực thăng:	
		8802.11	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	CTH hoặc RVC(40)
		8802.12	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	CTH hoặc RVC(40)
		8802.20	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:	CTH hoặc RVC(40)
		8802.30	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000 kg:	CTH hoặc RVC(40)
		8802.40	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:	CTH hoặc RVC(40)
		8802.60	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	CTH hoặc RVC(40)
	88.03		Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02	
		8803.10	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		8803.20	- Càng, bánh và các bộ phận của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		8803.30	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	CTH hoặc RVC(40)
		8803.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	88.04		Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng	
		8804.00	- Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng	CTH hoặc RVC(40)
	88.05		Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên	
		8805.10	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:	
		8805.21	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	CTH hoặc RVC(40)
		8805.29	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
89			**Tàu thuỷ, thuyền và các kết cấu nổi**	
	89.01		Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thuỷ chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa	
		8901.10	- Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:	CTH hoặc RVC(40)
		8901.20	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng:	CTH hoặc RVC(40)
		8901.30	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:	CTH hoặc RVC(40)
		8901.90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:	CTH hoặc RVC(40)
	89.02		Tàu thuyền đánh bắt thuỷ sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thuỷ sản đánh bắt	
		8902.00	- Tàu thuyền đánh bắt thuỷ sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thuỷ sản đánh bắt	CTH hoặc RVC(40)
	89.03		Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô	
		8903.10	- Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		8903.91	- - Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	CTH hoặc RVC(40)
		8903.92	- - Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	CTH hoặc RVC(40)
		8903.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	89.04		Tàu kéo và tàu đẩy	
		8904.00	- Tàu kéo và tàu đẩy	CTH hoặc RVC(40)
	89.05		Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	
		8905.10	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	CTH hoặc RVC(40)
		8905.20	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	CTH hoặc RVC(40)
		8905.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	89.06		Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo	
		8906.10	- Tàu chiến	CTH hoặc RVC(40)
		8906.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	89.07		Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín (coffer-dams), cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu)	
		8907.10	- Bè mảng có thể bơm hơi	CTH hoặc RVC(50)
		8907.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	89.08		Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ	
		8908.00	Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ	CTH hoặc RVC(40)
PHẦN XVIII - DỤNG CỤ VÀ THIẾT BỊ QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA, CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; ĐỒNG HỒ THỜI GIAN VÀ ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN; NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG				
90			**Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng**	
	90.01		Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học	
		9001.10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			quang:	RVC(40)
		9001.20	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	CTH hoặc RVC(40)
		9001.30	- Thấu kính áp tròng	CTH hoặc RVC(40)
		9001.40	- Thấu kính thuỷ tinh làm kính đeo mắt	CTH hoặc RVC(40)
		9001.50	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	CTH hoặc RVC(40)
		9001.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	90.02		Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thuỷ tinh chưa được gia công quang học	
			- Vật kính:	
		9002.11	- - Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh	CTH hoặc RVC(40)
		9002.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		9002.20	- Kính lọc ánh sáng:	CTH hoặc RVC(40)
		9002.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	90.03		Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng	
			- Khung và gọng:	
		9003.11	- - Bằng plastic	CTH hoặc RVC(40)
		9003.19	- - Bằng vật liệu khác	CTH hoặc RVC(40)
		9003.90	- Các bộ phận	CTH hoặc RVC(40)
	90.04		Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác	
		9004.10	- Kính râm	CTH hoặc RVC(40)
		9004.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	90.05		Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn,	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến	
		9005.10	- Ống nhòm loại hai mắt	CTH hoặc RVC(40)
		9005.80	- Dụng cụ khác:	CTH hoặc RVC(40)
		9005.90	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):	CTH hoặc RVC(40)
	90.06		Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39	
		9006.30	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành toà án hoặc khoa học hình sự	CTH hoặc RVC(40)
		9006.40	- Máy chụp lấy ảnh ngay	CTH hoặc RVC(40)
			- Máy ảnh loại khác:	
		9006.51	- - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	CTH hoặc RVC(40)
		9006.52	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm	CTH hoặc RVC(40)
		9006.53	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm	CTH hoặc RVC(40)
		9006.59	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:	
		9006.61	- - Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện ("điện tử")	CTH hoặc RVC(40)
		9006.69	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Bộ phận và phụ kiện:	
		9006.91	- - Sử dụng cho máy ảnh:	CTH hoặc RVC(40)
		9006.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	90.07		Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	
		9007.10	- Máy quay phim	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
		9007.20	- Máy chiếu phim:	CTH hoặc RVC(40)
			- Bộ phận và phụ kiện:	
		9007.91	- - Dùng cho máy quay phim	CTH hoặc RVC(40)
		9007.92	- - Dùng cho máy chiếu phim	CTH hoặc RVC(40)
	90.08		Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	
		9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh:	CTH hoặc RVC(40)
		9008.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC(40)
	90.10		Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu	
		9010.10	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	CTH hoặc RVC(40)
		9010.50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:	CTH hoặc RVC(40)
		9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu:	CTH hoặc RVC(40)
		9010.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC(40)
	90.11		Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu	
		9011.10	- Kính hiển vi soi nổi	CTH hoặc RVC(40)
		9011.20	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	CTH hoặc RVC(40)
		9011.80	- Các loại kính hiển vi khác	CTH hoặc RVC(40)
		9011.90	- Bộ phận và phụ kiện	CTH hoặc RVC(40)
	90.12		Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		9012.10	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	CTH hoặc RVC(40)
		9012.90	- Bộ phận và phụ kiện	CTH hoặc RVC(40)
	90.13		Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này	
		9013.10	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	CTH hoặc RVC(40)
		9013.20	- Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser	CTH hoặc RVC(40)
		9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:	CTH hoặc RVC(40)
		9013.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC(40)
	90.14		La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác	
		9014.10	- La bàn xác định phương hướng	CTH hoặc RVC(40)
		9014.20	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	CTH hoặc RVC(40)
		9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	CTH hoặc RVC(40)
		9014.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC(40)
	90.15		Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa	
		9015.10	- Máy đo xa:	CTH hoặc RVC(40)
		9015.20	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tacheometers)	CTH hoặc RVC(40)
		9015.30	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	CTH hoặc RVC(40)
		9015.40	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	CTH hoặc RVC(40)
		9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		9015.90	- Bộ phận và phụ kiện	CTH hoặc RVC(40)
	90.16		Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân	
		9016.00	Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân	CTH hoặc RVC(40)
	90.17		Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này	
		9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:	CTH hoặc RVC(40)
		9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:	CTH hoặc RVC(40)
		9017.30	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	CTH hoặc RVC(40)
		9017.80	- Các dụng cụ khác	CTH hoặc RVC(40)
		9017.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC(40)
	90.18		Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực	
			- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):	
		9018.11	- - Thiết bị điện tim	CTH hoặc RVC(40)
		9018.12	- - Thiết bị siêu âm	CTH hoặc RVC(40)
		9018.13	- - Thiết bị chụp cộng hưởng từ	CTH hoặc RVC(40)
		9018.14	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	CTH hoặc RVC(40)
		9018.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		9018.20	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	CTH hoặc RVC(40)
			- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			lưu và loại tương tự:	
		9018.31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:	CTH hoặc RVC(40)
		9018.32	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	CTH hoặc RVC(40)
		9018.39	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:	
		9018.41	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	CTH hoặc RVC(40)
		9018.49	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		9018.50	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	CTH hoặc RVC(40)
		9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:	CTH hoặc RVC(40)
	90.19		Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	
		9019.10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:	CTH hoặc RVC(40)
		9019.20	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	CTH hoặc RVC(40)
	90.20		Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được	
		9020.00	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được	CTH hoặc RVC(40)
	90.21		Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gãy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể	
		9021.10	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
			- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:	
		9021.21	- - Răng giả	CTH hoặc RVC(40)
		9021.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể:	
		9021.31	- - Khớp giả	CTH hoặc RVC(40)
		9021.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		9021.40	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	CTH hoặc RVC(40)
		9021.50	- Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	CTH hoặc RVC(40)
		9021.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	90.22		Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị	
			- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:	
		9022.12	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	CTH hoặc RVC(40)
		9022.13	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	CTH hoặc RVC(40)
		9022.14	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	CTH hoặc RVC(40)
		9022.19	- - Cho các mục đích khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			các loại tia đó:	
		9022.21	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	CTH hoặc RVC(40)
		9022.29	- - Dùng cho các mục đích khác	CTH hoặc RVC(40)
		9022.30	- Ống phát tia X	CTH hoặc RVC(40)
		9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC(40)
	90.23		Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác	
		9023.00	Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác	CTH hoặc RVC(40)
	90.24		Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic)	
		9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại:	CTH hoặc RVC(40)
		9024.80	- Máy và thiết bị khác:	CTH hoặc RVC(40)
		9024.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC(40)
	90.25		Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hoả kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng	
			- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:	
		9025.11	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	CTH hoặc RVC(40)
		9025.19	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		9025.80	- Dụng cụ khác:	CTH hoặc RVC(40)
		9025.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC(40)
	90.26		Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí (ví dụ, dụng cụ đo	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32	
		9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:	CTH hoặc RVC(40)
		9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:	CTH hoặc RVC(40)
		9026.80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:	CTH hoặc RVC(40)
		9026.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC(40)
	90.27		Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu	
		9027.10	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói:	CTH hoặc RVC(40)
		9027.20	- Máy sắc ký và điện di:	CTH hoặc RVC(40)
		9027.30	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	CTH hoặc RVC(40)
		9027.50	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	CTH hoặc RVC(40)
		9027.80	- Dụng cụ và thiết bị khác:	CTH hoặc RVC(40)
		9027.90	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC(40)
	90.28		Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên	
		9028.10	- Thiết bị đo khí:	CTH hoặc RVC(40)
		9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng:	CTH hoặc RVC(40)
		9028.30	- Công tơ điện:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		9028.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC(40)
	90.29		Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm	
		9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
		9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:	CTH hoặc RVC(40)
		9029.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC(40)
	90.30		Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác	
		9030.10	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	CTH hoặc RVC(40)
		9030.20	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	CTH hoặc RVC(40)
			- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất:	
		9030.31	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	CTH hoặc RVC(40)
		9030.32	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	CTH hoặc RVC(40)
		9030.33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:	CTH hoặc RVC(40)
		9030.39	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	CTH hoặc RVC(40)
		9030.40	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	CTH hoặc RVC(40)
			- Dụng cụ và thiết bị khác:	
		9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn:	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		9030.84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:	CTH hoặc RVC(40)
		9030.89	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		9030.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC(40)
	90.31		Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng	
		9031.10	- Máy đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:	CTH hoặc RVC(40)
		9031.20	- Bàn kiểm tra:	CTH hoặc RVC(40)
			- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:	
		9031.41	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	CTH hoặc RVC(40)
		9031.49	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:	CTH hoặc RVC(40)
		9031.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC(40)
	90.32		Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động	
		9032.10	- Bộ ổn nhiệt:	CTH hoặc RVC(40)
		9032.20	- Bộ điều chỉnh áp lực:	CTH hoặc RVC(40)
			- Dụng cụ và thiết bị khác:	
		9032.81	- - Loại dùng thuỷ lực hoặc khí nén	CTH hoặc RVC(40)
		9032.89	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		9032.90	- Bộ phận và phụ kiện:	CTH hoặc RVC(40)
	90.33		Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90	
		9033.00	- Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90	
91			**Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các bộ phận của chúng**	
	91.01		Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý	
			- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
		9101.11	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	CTH hoặc RVC(40)
		9101.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
		9101.21	- - Có bộ phận lên giây tự động	CTH hoặc RVC(40)
		9101.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		9101.91	- - Hoạt động bằng điện	CTH hoặc RVC(40)
		9101.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	91.02		Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01	
			- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
		9102.11	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	CTH hoặc RVC(40)
		9102.12	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	CTH hoặc RVC(40)
		9102.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:	
		9102.21	- - Có bộ phận lên giây tự động	CTH hoặc RVC(40)
		9102.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		9102.91	- - Hoạt động bằng điện	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
		9102.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	91.03		Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04	
		9103.10	- Hoạt động bằng điện	CTH hoặc RVC(40)
		9103.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	91.04		Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy	
		9104.00	- Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy	CTH hoặc RVC(40)
	91.05		Đồng hồ thời gian khác	
			- Đồng hồ báo thức:	
		9105.11	- - Hoạt động bằng điện	CTH hoặc RVC(40)
		9105.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Đồng hồ treo tường:	
		9105.21	- - Hoạt động bằng điện	CTH hoặc RVC(40)
		9105.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		9105.91	- - Hoạt động bằng điện:	CTH hoặc RVC(40)
		9105.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	91.06		Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian)	
		9106.10	- Thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian	CTH hoặc RVC(40)
		9106.90	- Loại khác:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
	91.07		Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ	
		9107.00	Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ	CTH hoặc RVC(40)
	91.08		Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp	
			- Hoạt động bằng điện:	
		9108.11	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc có một thiết bị được kết hợp với mặt hiển thị bằng cơ học	CTH hoặc RVC(40)
		9108.12	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	CTH hoặc RVC(40)
		9108.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		9108.20	- Có bộ phận lên giây tự động	CTH hoặc RVC(40)
		9108.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	91.09		Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp	
		9109.10	- Hoạt động bằng điện	CTH hoặc RVC(40)
		9109.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	91.10		Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	
			- Của đồng hồ cá nhân:	
		9110.11	- - Máy đồng hồ đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	CTH hoặc RVC(40)
		9110.12	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	CTH hoặc RVC(40)
		9110.19	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	CTH hoặc RVC(40)
		9110.90	- Loại khác	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
	91.11		Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó	
		9111.10	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý	CTH hoặc RVC(40)
		9111.20	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	CTH hoặc RVC(40)
		9111.80	- Vỏ đồng hồ loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		9111.90	- Các bộ phận	CTH hoặc RVC(40)
	91.12		Vỏ đồng hồ thời gian và vỏ của các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng	
		9112.20	- Vỏ	CTH hoặc RVC(40)
		9112.90	- Các bộ phận	CTH hoặc RVC(40)
	91.13		Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng	
		9113.10	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	CTH hoặc RVC(40)
		9113.20	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	CTH hoặc RVC(40)
		9113.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	91.14		Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân	
		9114.10	- Lò xo, kể cả dây tóc	CTH hoặc RVC(40)
		9114.30	- Mặt số	CTH hoặc RVC(40)
		9114.40	- Mâm và trục	CTH hoặc RVC(40)
		9114.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
92			**Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng**	
	92.01		Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác	
		9201.10	- Đàn piano loại đứng	CTH hoặc RVC(40)
		9201.20	- Đại dương cầm (grand piano)	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		9201.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	92.02		Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô- lông, đàn hạc)	
		9202.10	- Loại sử dụng cần kéo	CTH hoặc RVC(40)
		9202.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	92.05		Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố	
		9205.10	- Các loại kèn đồng	CTH hoặc RVC(40)
		9205.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	92.06		Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ (maracas))	
		9206.00	Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ (maracas))	CTH hoặc RVC(40)
	92.07		Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion)	
		9207.10	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	CTH hoặc RVC(40)
		9207.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	92.08		Hộp nhạc, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không thuộc bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh	
		9208.10	- Hộp nhạc	CTH hoặc RVC(40)
		9208.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	92.09		Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho hộp nhạc) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học)	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại	
		9209.30	- Dây nhạc cụ	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		9209.91	- - Bộ phận và phụ kiện của đàn piano:	CTH hoặc RVC(40)
		9209.92	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	CTH hoặc RVC(40)
		9209.94	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	CTH hoặc RVC(40)
		9209.99	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
PHẦN XIX - VŨ KHÍ VÀ ĐẠN; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG				
93			**Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng**	
	93.01		Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07	
		9301.10	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)	CTH hoặc RVC(40)
		9301.20	- Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	CTH hoặc RVC(40)
		9301.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	93.02		Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04	
		9302.00	Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04	CTH hoặc RVC(40)
	93.03		Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây)	
		9303.10	- Súng cầm tay nạp đạn phía nòng	CTH hoặc RVC(40)
		9303.20	- Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			(combination shotgun-rifles):	
		9303.30	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác:	CTH hoặc RVC(40)
		9303.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	93.04		Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07	
		9304.00	- Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07	CTH hoặc RVC(40)
	93.05		Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04	
		9305.10	- Của súng lục ổ quay hoặc súng lục	CTH hoặc RVC(40)
		9305.20	- Của súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		9305.91	- - Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:	CTH hoặc RVC(40)
		9305.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	93.06		Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge)	
			- Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:	
		9306.21	- - Đạn cát tút (cartridge)	CTH hoặc RVC(40)
		9306.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		9306.30	- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		9306.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	93.07		Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng	
		9307.00	Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			và bao cho chúng	
			PHẦN XX - CÁC MẶT HÀNG KHÁC	
94			**Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép**	
	94.01		Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng	
		9401.10	- Ghế dùng cho phương tiện bay	CTH hoặc RVC(40)
		9401.20	- Ghế dùng cho xe có động cơ:	CTH hoặc RVC(40)
		9401.30	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	CTH hoặc RVC(40)
		9401.40	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	CTH hoặc RVC(40)
			- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
		9401.52	- - Bằng tre	CTH hoặc RVC(40)
		9401.53	- - Bằng song, mây	CTH hoặc RVC(40)
		9401.59	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Ghế khác, có khung bằng gỗ:	
		9401.61	- - Đã nhồi đệm	CTH hoặc RVC(40)
		9401.69	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
			- Ghế khác, có khung bằng kim loại:	
		9401.71	- - Đã nhồi đệm	CTH hoặc RVC(40)
		9401.79	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
		9401.80	- Ghế khác	CTH hoặc RVC(40)
		9401.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	94.02		Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí,	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên	
		9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		9402.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	94.03		Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng	
		9403.10	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	CTSH hoặc RVC(40)
		9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		9403.30	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	CTH hoặc RVC(60)
		9403.40	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	CTH hoặc RVC(60)
		9403.50	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	CTH hoặc RVC(60)
		9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:	CTH hoặc RVC(60)
		9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic:	CTSH hoặc RVC(40)
			- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
		9403.82	- - Bằng tre	CTSH hoặc RVC(40)
		9403.83	- - Bằng song, mây	CTSH hoặc RVC(40)
		9403.89	- - Loại khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		9403.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	94.04		Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc	
		9404.10	- Khung đệm	CTH hoặc RVC(40)
			- Đệm:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		9404.21	- - Bằng cao su xốp hoặc bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc:	CTH hoặc RVC(40)
		9404.29	- - Bằng vật liệu khác:	CTH hoặc RVC(40)
		9404.30	- Túi ngủ	CTH hoặc RVC(40)
		9404.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	94.05		Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
		9405.10	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở các không gian mở công cộng hoặc đường phố lớn:	CTH hoặc RVC(40)
		9405.20	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:	CTH hoặc RVC(40)
		9405.30	- Bộ đèn dùng cho cây Nô-en	CTH hoặc RVC(40)
		9405.40	- Đèn và bộ đèn điện khác:	CTH hoặc RVC(40)
		9405.50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:	CTH hoặc RVC(40)
		9405.60	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:	CTH hoặc RVC(40)
			- Bộ phận:	
		9405.91	- - Bằng thủy tinh:	CTH hoặc RVC(40)
		9405.92	- - Bằng plastic:	CTH hoặc RVC(40)
		9405.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	94.06		Nhà lắp ghép	
		9406.10	- Bằng gỗ:	CTH hoặc RVC(40)
		9406.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
95			**Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ, thiết bị thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng**	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
	95.03		Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí (puzzles)	
		9503.00	- Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí (puzzles)	CTH hoặc RVC(40)
	95.04		Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động	
		9504.20	- Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a:	CTSH hoặc RVC(40)
		9504.30	- Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:	CTSH hoặc RVC(40)
		9504.40	- Bộ bài	CTSH hoặc RVC(40)
		9504.50	- Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30:	CTSH hoặc RVC(40)
		9504.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	95.05		Đồ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật và trò vui cười	
		9505.10	- Đồ dùng trong lễ Nô-en	CTH hoặc RVC(40)
		9505.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	95.06		Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools)	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:	
		9506.11	- - Ván trượt tuyết	CTH hoặc RVC(40)
		9506.12	- - Dây buộc ván trượt	CTH hoặc RVC(40)
		9506.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:	
		9506.21	- - Ván buồm	CTH hoặc RVC(40)
		9506.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:	
		9506.31	- - Gậy, bộ gậy chơi gôn	CTH hoặc RVC(40)
		9506.32	- - Bóng	CTH hoặc RVC(40)
		9506.39	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		9506.40	- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn:	CTH hoặc RVC(40)
			- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:	
		9506.51	- - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	CTH hoặc RVC(40)
		9506.59	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
			- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:	
		9506.61	- - Bóng tennis	CTH hoặc RVC(40)
		9506.62	- - Bóng có thể bơm hơi	CTH hoặc RVC(40)
		9506.69	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		9506.70	- Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		9506.91	- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	CTH hoặc RVC(40)
		9506.99	- - Loại khác:	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
	95.07		Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự	
		9507.10	- Cần câu	CTH hoặc RVC(40)
		9507.20	- Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước	CTH hoặc RVC(40)
		9507.30	- Bộ cuộn dây câu	CTH hoặc RVC(40)
		9507.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	95.08		Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí khác; rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động	
		9508.10	- Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động	CTH hoặc RVC(40)
		9508.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
96			**Các mặt hàng khác**	
	96.01		Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc)	
		9601.10	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà:	CTH hoặc RVC(40)
		9601.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	96.02		Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng	
		9602.00	- Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật	CTH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng	RVC(40)
	96.03		Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su)	
		9603.10	- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:	CTH hoặc RVC(40)
			- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bọt cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các thiết bị gia dụng:	
		9603.21	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	CTH hoặc RVC(40)
		9603.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		9603.30	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	CTH hoặc RVC(40)
		9603.40	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	CTH hoặc RVC(40)
		9603.50	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị gia dụng hoặc xe	CTH hoặc RVC(40)
		9603.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	96.04		Giần và sàng tay	
		9604.00	- Giần và sàng tay	CTH hoặc RVC(40)
	96.05		Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân,	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo	
		9605.00	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo	CTH hoặc RVC(40)
	96.06		Khuy, khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank)	
		9606.10	- Khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
			- Khuy:	
		9606.21	- - Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	CTH hoặc RVC(40)
		9606.22	- - Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	CTH hoặc RVC(40)
		9606.29	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		9606.30	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh:	CTH hoặc RVC(40)
	96.07		Khóa kéo và các bộ phận của chúng	
			- Khóa kéo:	
		9607.11	- - Có răng bằng kim loại cơ bản	CTH hoặc RVC(40)
		9607.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		9607.20	- Bộ phận	CTH hoặc RVC(40)
	96.08		Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09	
		9608.10	- Bút bi:	CTSH hoặc RVC(40)
		9608.20	- Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	CTSH hoặc RVC(40)
		9608.30	- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		9608.40	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	CTSH hoặc

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
				RVC(40)
		9608.50	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	CTH hoặc RVC(40)
		9608.60	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:	CTH hoặc RVC(40)
			- Loại khác:	
		9608.91	- - Ngòi bút và bi ngòi:	CTH hoặc RVC(40)
		9608.99	- - Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	96.09		Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may	
		9609.10	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng:	CTSH hoặc RVC(40)
		9609.20	- Ruột chì, đen hoặc màu	CTH hoặc RVC(40)
		9609.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	96.10		Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung	
		9610.00	- Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung	CTH hoặc RVC(40)
	96.11		Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó	
		9611.00	Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó	CTH hoặc RVC(40)
	96.12		Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp	
		9612.10	- Ruy băng:	CTH hoặc RVC(40)
		9612.20	- Tấm mực dấu	CTH hoặc RVC(40)

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
	96.13		Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc	
		9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại:	CTSH hoặc RVC(40)
		9613.20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại:	CTSH hoặc RVC(40)
		9613.80	- Bật lửa khác:	CTSH hoặc RVC(40)
		9613.90	- Bộ phận:	CTH hoặc RVC(40)
	96.14		Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng	
		9614.00	- Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng	CTH hoặc RVC(40)
	96.15		Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng	
			- Lược, trâm cài tóc và loại tương tự:	
		9615.11	- - Bằng cao su cứng hoặc plastic:	CTH hoặc RVC(40)
		9615.19	- - Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
		9615.90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC(40)
	96.16		Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	
		9616.10	- Bình, lọ xịt nước hoa và bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng:	CTH hoặc RVC(40)
		9616.20	- Miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	CTH hoặc RVC(40)
	96.17		Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột thủy tinh	
		9617.00	- Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột thủy tinh	CTH hoặc RVC(40)
	96.18		Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
			các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc	
		9618.00	Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc	CTH hoặc RVC(40)
	96.19		Băng (miếng) và nút bông vệ sinh (tampons), khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu	
		9619.00	- Băng (miếng) và nút bông vệ sinh (tampons), khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu	CTH hoặc RVC(40)
	96.20		Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự	
		9620.00	- Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự	CTH hoặc RVC(40)
PHẦN XXI - CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯU TẦM VÀ ĐỒ CỔ				
97			**Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ**	
	97.01		Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự	
		9701.10	- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	CTH hoặc RVC(40)
		9701.90	- Loại khác	CTH hoặc RVC(40)
	97.02		Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô	
		9702.00	Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô	CTH hoặc RVC(40)
	97.03		Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu	
		9703.00	Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu	CTH hoặc RVC(40)
	97.04		Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc xuất xứ
		9704.00	Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07	CTH hoặc RVC(40)
	97.05		Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền	
		9705.00	- Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền	CTH hoặc RVC(40)
	97.06		Đồ cổ có tuổi trên 100 năm	
		9706.00	Đồ cổ có tuổi trên 100 năm	CTH hoặc RVC(40)

부속서 3-가

품목별원산지규정

두주

1. 이 부속서의 품목별 원산지 규정은 통일상품명 및 부호체계(HS) 2017에 근거하여 구성된다. 이 부속서의 품목명과 세계관세기구(WCO)가 수립한 통일상품명 및 부호체계(HS)의 법적 문안에 규정된 품목명 간에 불일치가 있는 경우 후자에 규정된 품목명이 우선한다.

2. 특정 소호에 적용되는 특정 원산지 규정 또는 특정 원산지 규정들은 그 소호 바로 옆에 규정된다.

3. 소호가 품목별 원산지 규정상 선택 기준의 대상이 되는 경우, 상품이 선택 기준 중 하나를 충족하면, 그 규정을 충족하는 것으로 간주된다.

4. 품목별 원산지 규정이 세번변경기준을 사용하여 정의되면, 그 상품의 생산에 사용된 각각의 비원산지 재료는 적용 가능한 세번변경을 거치도록 요구된다. 세번변경의 요건은 비원산지 재료에만 적용된다.

5. 품목별 원산지 규정이 세번변경기준을 사용하여 정의되고, 통일상품명 및 부호체계(HS)의 류, 호 또는 소호의 차원에서 특정 세번을 제외하도록 적시된 경우, 원산지 규정은 그 상품이 원산지 상품으로서 자격을 인정받기 위하여 그 제외된 세번에 분류된 재료가 원산지 재료여야 한다는 것을 의미하는 것으로 각 당사국은 해석한다.

6. 이 부속서의 목적상,

류란 통일상품명 및 부호체계(HS)에 따른 세번에서 처음 2단위를 말한다.

호란 통일상품명 및 부호체계(HS)에 따른 세번에서 처음 4단위를 말한다. 그리고

소호란 통일상품명 및 부호체계(HS)에 따른 세번에서 처음 6단위를 말한다.

7. 이 부속서 제5열의 목적상,

2단위 세번변경기준(CC)이란 상품의 생산에 사용된 모든 비원산지 재료에 2단위 수준에서 세번변경이 이루어진 경우를 말한다.

4단위 세번변경기준(CTH)이란 상품의 생산에 사용된 모든 비원산지 재료에 4단위 수준에서 세번변경이 이루어진 경우를 말한다.

6단위 세번변경기준(CTSH)이란 상품의 생산에 사용된 모든 비원산지 재료에 6단위 수준에서 세번변경이 이루어진 경우를 말한다.

체약 당사국 내에서 발생한 부가가치가 XX퍼센트 이상일 것(RVC(XX))이란 제3.3조에 따라 계산된 해당 상품의 역내가치포함비율이 XX퍼센트 이상일 것을 말한다. 그리고

완전생산기준(WO)이란 제3.2조에 따라 완전하게 생산되거나 획득될 것을 말한다.

류	호	소호 (HS 2017)	품목명	적용 가능한 품목별 원산지 규정
제 1 부 살아 있는 동물과 동물성 생산품(제 1 류-제 5 류)				
01			제 1 류 살아 있는 동물	
	01.01		살아 있는 말 · 당나귀 · 노새 · 버새	
			-말	
		0101.21	--번식용	완전생산기준
		0101.29	--기타	완전생산기준
		0101.30	-당나귀	완전생산기준
		0101.90	-기타	완전생산기준
	01.02		살아 있는 소	
			-축우(畜牛)	
		0102.21	--번식용	완전생산기준
		0102.29	--기타	완전생산기준
			-버팔로	
		0102.31	--번식용	완전생산기준
		0102.39	--기타	완전생산기준
		0102.90	-기타	완전생산기준
	01.03		살아 있는 돼지	
		0103.10	-번식용	완전생산기준
			-기타	
		0103.91	--중량이 50 킬로그램 미만인 것	완전생산기준
		0103.92	--중량이 50 킬로그램 이상인 것	완전생산기준
	01.04		살아 있는 면양과 산양	
		0104.10	-면양	완전생산기준
		0104.20	-산양	완전생산기준
	01.05		살아 있는 가금(家禽)류[닭(갈루스 도메스티쿠스(Gallus domesticus)종으로 한정한다) · 오리 · 거위 · 칠면조 · 기니아새로 한정한다]	
			-중량이 185 그램 이하인 것	
		0105.11	--닭[갈루스 도메스티쿠스(Gallus domesticus)종으로 한정한다]	완전생산기준
		0105.12	--칠면조	완전생산기준
		0105.13	--오리	완전생산기준
		0105.14	--거위	완전생산기준

류	호	소호 (HS 2017)	품목명	적용 가능한 품목별 원산지 규정
		0105.15	--기니아새	완전생산기준
			-기타	
		0105.94	--닭[갈루스 도메스티쿠스(Gallus domesticus)종으로 한정한다]	완전생산기준
		0105.99	--기타	완전생산기준
	01.06		그 밖의 살아 있는 동물	
			-포유동물	
		0106.11	--영장류	완전생산기준
		0106.12	--고래 · 돌고래류(고래목의 포유동물), 바다소(바다소목의 포유동물), 물개 · 바다사자 · 바다코끼리(기각아목의 포유동물)	완전생산기준
		0106.13	--낙타와 그 밖의 낙타과의 동물[카멜리대(Camelidae)과]	완전생산기준
		0106.14	--토끼	완전생산기준
		0106.19	--기타	완전생산기준
		0106.20	-파충류(뱀과 거북을 포함한다)	완전생산기준
			-조류	
		0106.31	--맹금류	완전생산기준
		0106.32	-- 앵무류[패럿류(parrots) · 패러키트류(parakeets) · 금강앵무류 · 유황앵무류를 포함한다]	완전생산기준
		0106.33	--타조와 에뮤(emus)[드로마이어스 노배홀란디애(Dromaius novaehollandiae)]	완전생산기준
		0106.39	--기타	완전생산기준
			-곤충류	
		0106.41	--벌	완전생산기준
		0106.49	--기타	완전생산기준
		0106.90	-기타	완전생산기준
02			제 2 류 육과 식용 설육(屑肉)	
	02.01		쇠고기(신선한 것이나 냉장한 것으로 한정한다)	
		0201.10	-도체(屠體)와 이분도체(二分屠體)	완전생산기준
		0201.20	-그 밖의 것으로서 뼈째로 절단한 것	완전생산기준
		0201.30	-뼈 없는 것	완전생산기준
	02.02		쇠고기(냉동한 것으로 한정한다)	

류	호	소호 (HS 2017)	품목명	적용 가능한 품목별 원산지 규정
		0202.10	-도체(屠體)와 이분도체(二分屠體)	완전생산기준
		0202.20	-그 밖의 것으로서 뼈째로 절단한 것	완전생산기준
		0202.30	-뼈 없는 것	완전생산기준
	02.03		돼지고기(신선한 것, 냉장하거나 냉동한 것으로 한정한다)	
			-신선한 것이거나 냉장한 것	
		0203.11	--도체(屠體)와 이분도체(二分屠體)	완전생산기준
		0203.12	--넓적다리살 · 어깨살과 이를 절단한 것(뼈가 있는 것으로 한정한다)	완전생산기준
		0203.19	--기타	완전생산기준
			-냉동한 것	
		0203.21	--도체(屠體)와 이분도체(二分屠體)	완전생산기준
		0203.22	--넓적다리살 · 어깨살과 이를 절단한 것(뼈가 있는 것으로 한정한다)	완전생산기준
		0203.29	--기타	완전생산기준
	02.04		면양과 산양의 고기(신선한 것, 냉장하거나 냉동한 것으로 한정한다)	
		0204.10	-어린 면양의 도체(屠體)와 이분도체(二分屠體)(신선한 것이나 냉장한 것으로 한정한다)	완전생산기준
			-그 밖의 면양의 고기(신선한 것이나 냉장한 것으로 한정한다)	
		0204.21	--도체(屠體)와 이분도체(二分屠體)	완전생산기준
		0204.22	--그 밖의 것으로서 뼈째로 절단한 것	완전생산기준
		0204.23	--뼈 없는 것	완전생산기준
		0204.30	-어린 면양의 도체(屠體)와 이분도체(二分屠體)(냉동한 것으로 한정한다)	완전생산기준
			-그 밖의 면양의 고기(냉동한 것으로 한정한다)	
		0204.41	--도체(屠體)와 이분도체(二分屠體)	완전생산기준
		0204.42	--그 밖의 것으로서 뼈째로 절단한 것	완전생산기준
		0204.43	--뼈 없는 것	완전생산기준
		0204.50	-산양의 고기	완전생산기준
	02.05		말 · 당나귀 · 노새 · 버새의 고기(신선한 것, 냉장하거나 냉동한 것으로 한정한다)	
		0205.00	-말 · 당나귀 · 노새 · 버새의 고기(신선한 것,	완전생산기준

류	호	소호 (HS 2017)	품목명	적용 가능한 품목별 원산지 규정
			냉장하거나 냉동한 것으로 한정한다)	
	02.06		소 · 돼지 · 면양 · 산양 · 말 · 당나귀 · 노새 · 버새의 식용 설육(屑肉)(신선한 것, 냉장하거나 냉동한 것으로 한정한다)	
		0206.10	-소의 것(신선한 것이나 냉장한 것으로 한정한다)	완전생산기준
			-소의 것(냉동한 것으로 한정한다)	
		0206.21	--혀	완전생산기준
		0206.22	--간	완전생산기준
		0206.29	--기타	완전생산기준
		0206.30	-돼지의 것(신선한 것이나 냉장한 것으로 한정한다)	완전생산기준
			-돼지의 것(냉동한 것으로 한정한다)	
		0206.41	--간	완전생산기준
		0206.49	--기타	완전생산기준
		0206.80	-기타(신선한 것이나 냉장한 것으로 한정한다)	완전생산기준
		0206.90	-기타(냉동한 것으로 한정한다)	완전생산기준
	02.07		제 0105 호의 가금(家禽)류의 육과 식용 설육(屑肉)(신선한 것, 냉장하거나 냉동한 것으로 한정한다)	
			-닭[갈루스 도메스티쿠스(Gallus domesticus)종으로 한정한다]의 것	
		0207.11	--절단하지 않은 육(신선한 것이나 냉장한 것으로 한정한다)	완전생산기준
		0207.12	--절단하지 않은 육(냉동한 것으로 한정한다)	완전생산기준
		0207.13	--절단육과 설육(屑肉)(신선한 것이나 냉장한 것으로 한정한다)	완전생산기준
		0207.14	--절단육과 설육(屑肉)(냉동한 것으로 한정한다)	완전생산기준
			-칠면조의 것	
		0207.24	--절단하지 않은 육(신선한 것이나 냉장한 것으로 한정한다)	완전생산기준
		0207.25	--절단하지 않은 육(냉동한 것으로 한정한다)	완전생산기준
		0207.26	--절단육과 설육(屑肉)(신선한 것이나 냉장한	완전생산기준

류	호	소호 (HS 2017)	품목명	적용 가능한 품목별 원산지 규정
			것으로 한정한다)	
		0207.27	--절단육과 설육(屑肉)(냉동한 것으로 한정한다)	완전생산기준
			-오리의 것	
		0207.41	--절단하지 않은 육(신선한 것이나 냉장한 것으로 한정한다)	완전생산기준
		0207.42	--절단하지 않은 육(냉동한 것으로 한정한다)	완전생산기준
		0207.43	--지방간(신선한 것이나 냉장한 것으로 한정한다)	완전생산기준
		0207.44	--기타(신선한 것이나 냉장한 것으로 한정한다)	완전생산기준
		0207.45	--기타(냉동한 것으로 한정한다)	완전생산기준
			-거위의 것	
		0207.51	--절단하지 않은 육(신선한 것이나 냉장한 것으로 한정한다)	완전생산기준
		0207.52	--절단하지 않은 육(냉동한 것으로 한정한다)	완전생산기준
		0207.53	--지방간(신선한 것이나 냉장한 것으로 한정한다)	완전생산기준
		0207.54	--기타(신선한 것이나 냉장한 것으로 한정한다)	완전생산기준
		0207.55	--기타(냉동한 것으로 한정한다)	완전생산기준
		0207.60	-기니아새의 것	완전생산기준
	02.08		그 밖의 육과 식용 설육(屑肉)(신선한 것, 냉장하거나 냉동한 것으로 한정한다)	
		0208.10	-토끼의 것	완전생산기준
		0208.30	-영장류의 것	완전생산기준
		0208.40	-고래 · 돌고래류(고래목의 포유동물), 바다소(바다소목의 포유동물), 물개 · 바다사자 · 바다코끼리(기각아목의 포유동물)의 것	완전생산기준
		0208.50	-파충류의 것(뱀과 거북을 포함한다)	완전생산기준
		0208.60	-낙타와 그 밖의 낙타과[카멜리대(Camelidae)과]의 것	완전생산기준
		0208.90	-기타	완전생산기준

류	호	소호 (HS 2017)	품목명	적용 가능한 품목별 원산지 규정
	02.09		살코기가 없는 돼지 비계와 가금(家禽)의 비계(기름을 빼지 않은 것이나 그 밖의 방법으로 추출하지 않은 것으로서 신선한 것 · 냉장하거나 냉동한 것 · 염장하거나 염수장한 것 · 건조하거나 훈제한 것으로 한정한다)	
		0209.10	-돼지의 것	완전생산기준
		0209.90	-기타	완전생산기준
	02.10		육과 식용 설육(屑肉)(염장하거나 염수장한 것 · 건조하거나 훈제한 것으로 한정한다), 육이나 설육(屑肉)의 식용 고운 가루 · 거친 가루	
			-돼지고기	
		0210.11	--넓적다리살 · 어깨살과 이를 절단한 것(뼈가 있는 것으로 한정한다)	완전생산기준
		0210.12	--복부살과 이를 절단한 것	완전생산기준
		0210.19	--기타	완전생산기준
		0210.20	-쇠고기	완전생산기준
			-기타[육이나 설육(屑肉)의 식용 고운 가루 · 거친 가루를 포함한다]	
		0210.91	--영장류의 것	완전생산기준
		0210.92	--고래 · 돌고래류(고래목의 포유동물), 바다소(바다소목의 포유동물), 물개 · 바다사자 · 바다코끼리(기각아목의 포유동물)의 것	완전생산기준
		0210.93	--파충류의 것(뱀과 거북을 포함한다)	완전생산기준
		0210.99	--기타	완전생산기준
03			제 3 류 어류 · 갑각류 · 연체동물과 그 밖의 수생(水生) 무척추동물	
	03.01		활어	
			-관상용	
		0301.11	--민물의 것	완전생산기준
		0301.19	--기타	완전생산기준
			-그 밖의 활어	

류	호	소호 (HS 2017)	품목명	적용 가능한 품목별 원산지 규정
		0301.91	--송어[살모 트루타(Salmo trutta)・옹코링쿠스 미키스(Oncorhynchus mykiss)・옹코링쿠스 클라키(Oncorhynchus clarki)・옹코링쿠스 아구아보니타(Oncorhynchus aguabonita)・옹코링쿠스 길래(Oncorhynchus gilae)・옹코링쿠스 아파케(Oncorhynchus apache)・옹코링쿠스 크리소가스터(Oncorhynchus chrysogaster)]	완전생산기준
		0301.92	--뱀장어[앙귈라(Anguilla)종]	완전생산기준
		0301.93	--잉어[사이프리너스(Cyprinus)종・카라시우스(Carassius)종・ 크테노파린고든 이델루스(Ctenopharyngodon idellus)・하이포프탈미크티스(Hypophthalmichthys)종・시리누스(Cirrhinus)종・마일로파린고든 피세우스(Mylopharyngodon piceus)・카틀라 카틀라(Catla catla)・라베오(Labeo)종・오스테오킬루스 하셀티(Osteochilus hasselti)・렙토바르부스 호에베니(Leptobarbus hoeveni)・메갈로브라마(Megalobrama)종]	완전생산기준
		0301.94	--대서양 참다랑어와 태평양 참다랑어[터너스 티너스 (Thunnus thynnus)・터너스 오리엔탈리스(Thunnus orientalis)]	완전생산기준
		0301.95	--남방 참다랑어[터너스 맥코이(Thunnus maccoyii)]	완전생산기준
		0301.99	--기타	완전생산기준
	03.02		신선하거나 냉장한 어류[제 0304 호의 어류의 필레(fillet)와 그 밖의 어육은 제외한다]	
			-연어과. 다만, 제 0302.91 호부터 제 0302.99 호까지의 식용 어류 설육(屑肉)은 제외한다.	
		0302.11	--송어[살모 트루타(Salmo trutta)・옹코링쿠스 미키스(Oncorhynchus mykiss)・옹코링쿠스 클라키(Oncorhynchus clarki)・옹코링쿠스 아구아보니타(Oncorhynchus aguabonita)・옹코링쿠스 길래(Oncorhynchus gilae)・옹코링쿠스 아파케(Oncorhynchus apache)・옹코링쿠스	완전생산기준

류	호	소호 (HS 2017)	품목명	적용 가능한 품목별 원산지 규정
			크리소가스터(Oncorhynchus chrysogaster)]	
		0302.13	--태평양 연어[옹코링쿠스 넬카(Oncorhynchus nerka)・옹코링쿠스 고르부스카(Oncorhynchus gorbuscha)・옹코링쿠스 케타(Oncorhynchus keta)・옹코링쿠스 차비차(Oncorhynchus tschawytscha)・옹코링쿠스 키수츠(Oncorhynchus kisutch)・옹코링쿠스 마소(Oncorhynchus masou)・옹코링쿠스 로두루스(Oncorhynchus rhodurus)]	완전생산기준
		0302.14	--대서양 연어[살모 살라(Salmo salar)]와 다뉴브 연어[후코 후코(Hucho hucho)]	완전생산기준
		0302.19	--기타	완전생산기준
			-넙치류[플루로넥티대(Pleuronectidae)과・바디대(Bothidae)과・사이노글로시대(Cynoglossidae)과・솔레이대(Soleidae)과・스코프탈미대(Scophthalmidae)과・시타리대(Citharidae)과]. 다만, 제 0302.91 호부터 제 0302.99 호까지의 식용 어류 설육(屑肉)은 제외한다.	
		0302.21	--넙치[레인하드티우스 히포글러소이데스(Reinhardtius hippoglossoides)・히포글러서스 히포글러서스(Hippoglossus hippoglossus)・히포글러서스 스테노레피스(Hippoglossus stenolepis)]	완전생산기준
		0302.22	--가자미[플루로넥테스 플라테사(Pleuronectes platessa)]	완전생산기준
		0302.23	--서대[솔레아(Solea)종]	완전생산기준
		0302.24	--터벗(turbots)[프세타 맥시마(Psetta maxima)]	완전생산기준
		0302.29	--기타	완전생산기준
			-다랑어[터너스(Thunnus)속의 것으로 한정한다]・가다랑어・줄무늬 버니토[유티너스(카추워누스) 펠라미스(Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)].	

류	호	소호 (HS 2017)	품목명	적용 가능한 품목별 원산지 규정
			다만, 제 0302.91 호부터 제 0302.99 호까지의 식용 어류 설육(屑肉)은 제외한다.	
		0302.31	--날개다랑어나 긴지느러미 다랑어[터너스 알라룽가(Thunnus alalunga)]	완전생산기준
		0302.32	--황다랑어[터너스 알바카레스(Thunnus albacares)]	완전생산기준
		0302.33	--가다랑어 · 줄무늬 버니토	완전생산기준
		0302.34	--눈다랑어[터너스 오베서스(Thunnus obesus)]	완전생산기준
		0302.35	--대서양 참다랑어와 태평양 참다랑어[터너스 티너스 (Thunnus thynnus) · 터너스 오리엔탈리스(Thunnus orientalis)]	완전생산기준
		0302.36	--남방 참다랑어[터너스 맥코이(Thunnus maccoyii)]	완전생산기준
		0302.39	--기타	완전생산기준
			-청어[클루페아 하렌구스(Clupea harengus) · 클루페아 팔라시(Clupea pallasii)], 멸치[엔그라울리스(Engraulis)종], 정어리[사르디나 필차르두스(Sardina pilchardus) · 사르디노프스(Sardinops)종], 사르디넬라[사르디넬라(Sardinella)종], 브리스링(brisling)이나 스프랫(sprats)[스프라투스 스프라투스(Sprattus sprattus)], 고등어[스콤버 스콤브루스(Scomber scombrus) · 스콤버 오스트랄라시쿠스(Scomber australasicus) · 스콤버 자포니쿠스(Scomber japonicus)], 줄무늬 고등어(Indian mackerels) [라스트렐리거(Rastrelliger)종], 삼치 [스콤버로모러스(Scomberomorus)종], 전갱이[트라커러스(Trachurus)종], 줄전갱이류 [카랑크스(Caranx)종], 날쌔기[라키센트론 카나듐(Rachycentron canadum)], 병어 [팜푸스(Pampus)종], 꽁치 [콜로라비스 사이라(Cololabis saira)], 가라지 [데캅테러스(Decapterus)종], 열빙어 [말로투스 빌로서스(Mallotus villosus)],	

류	호	소호 (HS 2017)	품목명	적용 가능한 품목별 원산지 규정
			황새치[자이피어스 글래디어스(Xiphias gladius)], 점다랑어 [유티너스 아피니스(Euthynnus affinis)], 버니토 [사르다(Sarda)종], 새치류, 돛새치, 청새치 [이스티오포리대(Istiophoridae)].다만, 제 0302.91 호부터 제 0302.99 호까지의 식용 어류 설육(屑肉)은 제외한다.	
		0302.41	--청어[클루페아 하렌구스(Clupea harengus)・클루페아 팔라시(Clupea pallasii)]	완전생산기준
		0302.42	--멸치[엔그라울리스(Engraulis)종]	완전생산기준
		0302.43	--정어리[사르디나 필차르두스(Sardina pilchardus)・사르디노프스(Sardinops)종], 사르디넬라[사르디넬라(Sardinella)종], 브리스링(brisling)이나 스프랫(sprats)[스프라투스 스프라투스(Sprattus sprattus)]	완전생산기준
		0302.44	--고등어[스콤버 스콤브루스(Scomber scombrus)・스콤버 오스트랄라시쿠스(Scomber australasicus)・스콤버 자포니쿠스(Scomber japonicus)]	완전생산기준
		0302.45	--전갱이[트라커러스(Trachurus)종]	완전생산기준
		0302.46	--날쌔기[라키센트론 카나둠(Rachycentron canadum)]	완전생산기준
		0302.47	--황새치[자이피어스 글래디어스(Xiphias gladius)]	완전생산기준

류	호	소호 (HS 2017)	품목명	적용 가능한 품목별 원산지 규정
		0302.49	--기타	완전생산기준
			-브레그마세로티대(Bregmacerotidae)과 · 유클리티대(Euclichthyidae)과 · 가디대(Gadidae)과 · 마크로우리대(Macrouridae)과 · 멜라노니대(Melanonidae)과 · 메르루치대(Merlucciidae)과 · 모리대(Moridae)과 · 무라에놀레피디대(Muraenolepididae)과의 어류. 다만, 제 0302.91 호부터 제 0302.99 호까지의 식용 어류 설육(屑肉)은 제외한다.	
		0302.51	--대구[가두스 모르화(Gadus morhua) · 가두스 오각(Gadus ogac) · 가두스 마크로세팔루스(Gadus macrocephalus)]	완전생산기준
		0302.52	--해덕[멜라노그라무스 애그레피누스(Melanogrammus aeglefinus)]	완전생산기준
		0302.53	--검정대구[폴라치우스 비렌스(Pollachius virens)]	완전생산기준
		0302.54	--민대구[메루키우스(Merluccius)종 · 유르피키스(Urophycis)종]	완전생산기준
		0302.55	--명태[테라그라 찰코그라마(Theragra chalcogramma)]	완전생산기준
		0302.56	--블루 화이팅스(blue whitings)[마이크로메시스티우스 포우타소우(Micromesistius poutassou) · 마이크로메시스티우스 오스트랄리스(Micromesistius australis)]	완전생산기준
		0302.59	--기타	완전생산기준

류	호	소호 (HS 2017)	품목명	적용 가능한 품목별 원산지 규정
			-틸라피아[오레오크로미스(Oreochromis)종], 메기[판가시우스(Pangasius)종 · 실루러스(Silurus)종 · 클라리아스(Clarias)종 · 익타루러스(Ictalurus)종], 잉어[사이프리너스(Cyprinus)종 · 카라시우스(Carassius)종 · 크테노파린고든 이델루스(Ctenopharyngodon idellus) · 하이포프탈미크티스(Hypophthalmichthys)종 · 시리누스(Cirrhinus)종 · 마일로파린고든 피세우스(Mylopharyngodon piceus) · 카틀라 카틀라(Catla catla) · 라베오(Labeo)종 · 오스테오킬루스 하셀티(Osteochilus hasselti) · 렙토바르부스 호에베니(Leptobarbus hoeveni) · 메갈로브라마(Megalobrama)종], 뱀장어[앙귈라(Anguilla)종], 나일 퍼치[라테스 니로티쿠스(Lates niloticus)], 가물치[카나(Channa)종]. 다만, 제 0302.91 호부터 제 0302.99 호까지의 식용 어류 설육(屑肉)은 제외한다.	
		0302.71	--틸라피아[오레오크로미스(Oreochromis)종]	완전생산기준
		0302.72	-- 메기[판가시우스(Pangasius)종 · 실루러스(Silurus)종 · 클라리아스(Clarias)종 · 익타루러스(Ictalurus)종]	완전생산기준
		0302.73	-- 잉어[사이프리너스(Cyprinus)종 · 카라시우스(Carassius)종 · 크테노파린고든 이델루스(Ctenopharyngodon idellus) · 하이포프탈미크티스(Hypophthalmichthys)종 · 시리누스(Cirrhinus)종 · 마일로파린고든 피세우스(Mylopharyngodon piceus) · 카틀라 카틀라(Catla catla) · 라베오(Labeo)종 · 오스테오킬루스 하셀티(Osteochilus hasselti) · 렙토바르부스 호에베니(Leptobarbus hoeveni) · 메갈로브라마(Megalobrama)종]	완전생산기준
		0302.74	--뱀장어[앙귈라(Anguilla)종]	완전생산기준
		0302.79	--기타	완전생산기준

류	호	소호 (HS 2017)	품목명	적용 가능한 품목별 원산지 규정
			-그 밖의 어류. 다만, 제 0302.91 호부터 제 0302.99 호까지의 식용 어류 설육(屑肉)은 제외한다.	
		0302.81	--곱상어와 그 밖의 상어	완전생산기준
		0302.82	--가오리와 홍어[라지대(Rajidae)과]	완전생산기준
		0302.83	--이빨고기[디소스티쿠스(Dissostichus)종]	완전생산기준
		0302.84	--농어[디센트라르쿠스(Dicentrarchus)종]	완전생산기준
		0302.85	--돔[스파리대(Sparidae)과]	완전생산기준
		0302.89	--기타	완전생산기준
			-간 · 어란(魚卵) · 어백(魚白) · 어류의 지느러미 · 머리 · 꼬리 · 부레와 그 밖의 식용 어류 설육(屑肉)	
		0302.91	--간 · 어란(魚卵) · 어백(魚白)	완전생산기준
		0302.92	--상어 지느러미	완전생산기준
		0302.99	--기타	완전생산기준
	03.03		냉동어류[제 0304 호의 어류의 필레(fillet)와 기타 어육은 제외한다]	
			-연어과. 다만, 제 0303.91 호부터 제 0303.99 호까지의 식용 어류 설육(屑肉)은 제외한다.	
		0303.11	--소크아이 연어[홍연어(red salmon)][옹코링쿠스 넬카(Oncorhynchus nerka)]	완전생산기준
		0303.12	--그 밖의 태평양 연어[옹코링쿠스 고르부스카(Oncorhynchus gorbuscha) · 옹코링쿠스 케타(Oncorhynchus keta) · 옹코링쿠스 차비차(Oncorhynchus tschawytscha) · 옹코링쿠스 키수츠(Oncorhynchus kisutch) · 옹코링쿠스 마소(Oncorhynchus masou) · 옹코링쿠스 로두루스(Oncorhynchus rhodurus)]	완전생산기준
		0303.13	--대서양 연어[살모 살라(Salmo salar)]와 다뉴브 연어[후코 후코(Hucho hucho)]	완전생산기준
		0303.14	--송어[살모 트루타(Salmo trutta) · 옹코링쿠스 미키스(Oncorhynchus mykiss) · 옹코링쿠스 클라키(Oncorhynchus clarki) · 옹코링쿠스 아구아보니타(Oncorhynchus aguabonita) · 옹코링쿠스 길래(Oncorhynchus gilae) · 옹코링쿠스 아파케(Oncorhynchus	완전생산기준

류	호	소호 (HS 2017)	품목명	적용 가능한 품목별 원산지 규정
			apache) · 옹코링쿠스 크리소가스터(Oncorhynchus chrysogaster)]	
		0303.19	--기타	완전생산기준
			-틸라피아[오레오크로미스(Oreochromis)종], 메기[판가시우스(Pangasius)종 · 실루러스(Silurus)종 · 클라리아스(Clarias)종 · 익타루러스(Ictalurus)종], 잉어[사이프리너스(Cyprinus)종 · 카라시우스(Carassius)종 · 크테노파린고든 이델루스(Ctenopharyngodon idellus) · 하이포프탈미크티스(Hypophthalmichthys)종 · 시리누스(Cirrhinus)종 · 마일로파린고든 피세우스(Mylopharyngodon piceus) · 카틀라 카틀라(Catla catla) · 라베오(Labeo)종 · 오스테오킬루스 하셀티(Osteochilus hasselti) · 렙토바르부스 호에베니(Leptobarbus hoeveni) · 메갈로브라마(Megalobrama)종], 뱀장어[앙귈라(Anguilla)종], 나일 퍼치[라테스 니로티쿠스(Lates niloticus)], 가물치[카나(Channa)종]. 다만, 제 0303.91 호부터 제 0303.99 호까지의 식용 어류 설육(屑肉)은 제외한다.	
		0303.23	--틸라피아[오레오크로미스(Oreochromis)종]	완전생산기준
		0303.24	-- 메기[판가시우스(Pangasius)종 · 실루러스(Silurus)종 · 클라리아스(Clarias)종 · 익타루러스(Ictalurus)종]	완전생산기준
		0303.25	-- 잉어[사이프리너스(Cyprinus)종 · 카라시우스(Carassius)종 · 크테노파린고든 이델루스(Ctenopharyngodon idellus) · 하이포프탈미크티스(Hypophthalmichthys)종 · 시리누스(Cirrhinus)종 · 마일로파린고든 피세우스(Mylopharyngodon piceus) · 카틀라 카틀라(Catla	완전생산기준

류	호	소호 (HS 2017)	품목명	적용 가능한 품목별 원산지 규정
			catla)・라베오(Labeo)종・오스테오킬루스 하셀티(Osteochilus hasselti)・렙토바르부스 호에베니(Leptobarbus hoeveni)・메갈로브라마(Megalobrama)종]	
		0303.26	--뱀장어[앙귈라(Anguilla)종]	완전생산기준
		0303.29	--기타	완전생산기준
			- 넙치류[플루로넥티대(Pleuronectidae)과・바디대(Bothidae)과・사이노글로시대(Cynoglossidae)과・솔레이대(Soleidae)과・스코프탈미대(Scophthalmidae)과・시타리대(Citharidae)과]. 다만, 제 0303.91 호부터 제 0303.99 호까지의 식용 어류 설육(屑肉)은 제외한다.	
		0303.31	--넙치[레인하드티우스 히포글러소이데스(Reinhardtius hippoglossoides)・히포글러서스 히포글러서스(Hippoglossus hippoglossus)・히포글러서스 스테노레피스(Hippoglossus stenolepis)]	완전생산기준
		0303.32	--가자미[플루로넥테스 플라테사(Pleuronectes platessa)]	완전생산기준
		0303.33	--서대[솔레아(Solea)종]	완전생산기준
		0303.34	--터벗(turbots)[프세타 맥시마(Psetta maxima)]	완전생산기준
		0303.39	--기타	완전생산기준
			-다랑어[터너스(Thunnus)속의 것으로 한정한다]・가다랑어・줄무늬 버니토[유티너스(카추워누스) 펠라미스(Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)]. 다만, 제 0303.91 호부터 제 0303.99 호까지의 식용 어류 설육(屑肉)은 제외한다.	
		0303.41	--날개다랑어나 긴지느러미 다랑어[터너스 알라룽가(Thunnus alalunga)]	완전생산기준
		0303.42	--황다랑어[터너스 알바카레스(Thunnus albacares)]	완전생산기준
		0303.43	--가다랑어・줄무늬 버니토	완전생산기준

류	호	소호 (HS 2017)	품목명	적용 가능한 품목별 원산지 규정
		0303.44	--눈다랑어[터너스 오베서스(Thunnus obesus)]	완전생산기준
		0303.45	--대서양 참다랑어와 태평양 참다랑어[터너스 티너스(Thunnus thynnus)・터너스 오리엔탈리스(Thunnus orientalis)]	완전생산기준
		0303.46	--남방 참다랑어[터너스 맥코이(Thunnus maccoyii)]	완전생산기준
		0303.49	--기타	완전생산기준
			-청어[클루페아 하렌구스(Clupea harengus)・클루페아 팔라시(Clupea pallasii)], 멸치[엔그라울리스(Engraulis)종], 정어리[사르디나 필차르두스(Sardina pilchardus)・사르디노프스(Sardinops)종], 사르디넬라[사르디넬라(Sardinella)종], 브리스링(brisling)이나 스프랫(sprats)[스프라투스 스프라투스(Sprattus sprattus)], 고등어[스콤버 스콤브루스(Scomber scombrus)・스콤버 오스트랄라시쿠스(Scomber australasicus)・스콤버 자포니쿠스(Scomber japonicus)], 줄무늬 고등어(Indian mackerels) [라스트렐리거(Rastrelliger)종], 삼치 [스콤버로모러스(Scomberomorus)종], 전갱이[트라커러스(Trachurus)종], 줄전갱이류 [카랑크스(Caranx)종], 날쌔기[라키센트론 카나듐(Rachycentron canadum)], 병어 [팜푸스(Pampus)종], 꽁치 [콜로라비스 사이라(Cololabis saira)], 가라지 [데캅테러스(Decapterus)종], 열빙어 [말로투스 빌로서스(Mallotus villosus)], 황새치[자이피어스 글래디어스(Xiphias gladius)], 점다랑어 [유티너스 아피니스(Euthynnus affinis)], 버니토 [사르다(Sarda)종], 새치류, 돛새치, 청새치 [이스티오포리대(Istiophoridae)]. 다만, 제 0303.91 호부터 제 0303.99 호까지의 식용 어류 설육(屑肉)은 제외한다.	
		0303.51	--청어[클루페아 하렌구스(Clupea harengus)・클루페아 팔라시(Clupea pallasii)]	완전생산기준

류	호	소호 (HS 2017)	품목명	적용 가능한 품목별 원산지 규정
		0303.53	--정어리[사르디나 필차르두스(Sardina pilchardus)・사르디노프스(Sardinops)종], 사르디넬라[사르디넬라(Sardinella)종], 브리스링(brisling)이나 스프랫(sprats)[스프라투스 스프라투스(Sprattus sprattus)]	완전생산기준
		0303.54	--고등어[스콤버 스콤브루스(Scomber scombrus)・스콤버 오스트랄라시쿠스(Scomber australasicus)・스콤버 자포니쿠스(Scomber japonicus)]	완전생산기준
		0303.55	--전갱이[트라커러스(Trachurus)종]	완전생산기준
		0303.56	--날쌔기[라키센트론 카나둠(Rachycentron canadum)]	완전생산기준
		0303.57	--황새치[자이피어스 글래디어스(Xiphias gladius)]	완전생산기준
		0303.59	--기타	완전생산기준
			- 브레그마세로티대(Bregmacerotidae)과・유클리티대(Euclichthyidae)과・가디대(Gadidae)과・마크로우리대(Macrouridae)과・멜라노니대(Melanonidae)과・메르루치대(Merlucciidae)과・모리대(Moridae)과・무라에놀레피디대(Muraenolepididae)과의 어류. 다만, 제 0303.91 호부터 제 0303.99 호까지의 식용 어류 설육(屑肉)은 제외한다.	
		0303.63	--대구[가두스 모르화(Gadus morhua)・가두스 오각(Gadus ogac)・가두스 마크로세팔루스(Gadus macrocephalus)]	완전생산기준
		0303.64	--해덕[멜라노그라무스 애그레피누스(Melanogrammus aeglefinus)]	완전생산기준
		0303.65	--검정대구[폴라치우스 비렌스(Pollachius virens)]	완전생산기준
		0303.66	-- 민대구[메루키우스(Merluccius)종・유르피키스(Urophycis)종]	완전생산기준
		0303.67	--명태[테라그라 찰코그라마(Theragra chalcogramma)]	완전생산기준
		0303.68	--블루 화이팅스(blue whitings)[마이크로메시스티우스 포우타소우(Micromesistius	완전생산기준

류	호	소호 (HS 2017)	품목명	적용 가능한 품목별 원산지 규정
			poutassou)・마이크로메시스티우스 오스트랄리스(Micromesistius australis)]	
		0303.69	--기타	완전생산기준
			-그 밖의 어류. 다만, 제 0303.91 호부터 제 0303.99 호까지의 식용 어류 설육(屑肉)은 제외한다.	
		0303.81	--곱상어와 그 밖의 상어	완전생산기준
		0303.82	--가오리와 홍어[라지대(Rajidae)과]	완전생산기준
		0303.83	--이빨고기[디소스티쿠스(Dissostichus)종]	완전생산기준
		0303.84	--농어[디센트라르쿠스(Dicentrarchus)종]	완전생산기준
		0303.89	--기타	완전생산기준
			-간・어란(魚卵)・어백(魚白)・어류의 지느러미・머리・꼬리・부레와 그 밖의 식용 어류 설육(屑肉)	
		0303.91	--간・어란(魚卵)・어백(魚白)	완전생산기준
		0303.92	--상어 지느러미	완전생산기준
		0303.99	--기타	완전생산기준
	03.04		어류의 필레(fillet)와 그 밖의 어육(잘게 썰었는지에 상관없으며 신선한 것, 냉장・냉동한 것으로 한정한다)	
			-틸라피아[오레오크로미스(Oreochromis)종], 메기[판가시우스(Pangasius)종・실루러스(Silurus)종・클라리아스(Clarias)종・익타루러스(Ictalurus)종], 잉어[사이프리너스(Cyprinus)종・카라시우스(Carassius)종・크테노파린고돈 이델루스(Ctenopharyngodon idellus)・하이포프탈미크티스(Hypophthalmichthys)종・시리누스(Cirrhinus)종・마일로파린고돈 피세우스(Mylopharyngodon piceus)・카틀라 카틀라(Catla catla)・라베오(Labeo)종・오스테오킬루스 하셀티(Osteochilus hasselti)・렙토바르부스 호에베니(Leptobarbus hoeveni)・메갈로브라마(Megalobrama)종], 뱀장어[앙귈라(Anguilla)종], 나일 퍼치[라테스 니로티쿠스(Lates niloticus)],	

류	호	소호 (HS 2017)	품목명	적용 가능한 품목별 원산지 규정
			가물치[카나(Channa)종]의 신선하거나 냉장한 필레(fillet)	
		0304.31	--틸라피아[오레오크로미스(Oreochromis)종]	완전생산기준
		0304.32	-- 메기[판가시우스(Pangasius)종 · 실루러스(Silurus)종 · 클라리아스(Clarias)종 · 익타루러스(Ictalurus)종]	완전생산기준
		0304.33	--나일 퍼치[라테스 니로티쿠스(Lates niloticus)]	완전생산기준
		0304.39	--기타	완전생산기준
			-그 밖의 어류의 신선하거나 냉장한 필레(fillet)	
		0304.41	--태평양 연어[옹코링쿠스 넬카(Oncorhynchus nerka) · 옹코링쿠스 고르부스카(Oncorhynchus gorbuscha) · 옹코링쿠스 케타(Oncorhynchus keta) · 옹코링쿠스 차비차(Oncorhynchus tschawytscha) · 옹코링쿠스 키수츠(Oncorhynchus kisutch) · 옹코링쿠스 마소(Oncorhynchus masou) · 옹코링쿠스 로두루스(Oncorhynchus rhodurus)], 대서양 연어[살모 살라(Salmo salar)], 다뉴브 연어[후코 후코(Hucho hucho)]	완전생산기준
		0304.42	--송어[살모 트루타(Salmo trutta) · 옹코링쿠스 미키스(Oncorhynchus mykiss) · 옹코링쿠스 클라키(Oncorhynchus clarki) · 옹코링쿠스 아구아보니타(Oncorhynchus aguabonita) · 옹코링쿠스 길래(Oncorhynchus gilae) · 옹코링쿠스 아파케(Oncorhynchus	완전생산기준

류	호	소호 (HS 2017)	품목명	적용 가능한 품목별 원산지 규정
			apache)・옹코링쿠스 크리소가스터(Oncorhynchus chrysogaster)]	
		0304.43	-- 넙치류[플루로넥티대(Pleuronectidae)과・바디대(Bothidae)과・사이노글로시대(Cynoglossidae)과・솔레이대(Soleidae)과・스코프탈미대(Scophthal midae)과・시타리대(Citharidae)과]	완전생산기준
		0304.44	-- 브레그마세로티대(Bregmacerotidae)과・유클리티대(Euclichthyidae)과・가디대(Gadidae)과・마크로우리대(Macrouridae)과・멜라노니대(Melanonidae)과・메르루치대(Merlucciidae)과・모리대(Moridae)과・무라에놀레피디대(Muraenolepididae)과의 어류	완전생산기준
		0304.45	--황새치[자이피어스 글래디어스(Xiphias gladius)]	완전생산기준
		0304.46	--이빨고기[디소스티쿠스(Dissostichus)종]	완전생산기준
		0304.47	--곱상어와 그 밖의 상어	완전생산기준
		0304.48	--가오리와 홍어[라지대(Rajidae)과]	완전생산기준
		0304.49	--기타	완전생산기준
			-그 밖의 신선하거나 냉장한 것	
		0304.51	--틸라피아[오레오크로미스(Oreochromis)종], 메기[판가시우스(Pangasius)종・실루러스(Silurus)종・클라리아스(Clarias)종・익타루러스(Ictalurus)종], 잉어[사이프리너스(Cyprinus)종・카라시우스(Carassius)종・크테노파린고든 이델루스(Ctenopharyngodon idellus)・하이포프탈미크티스(Hypophthalmichthys)종・시리누스(Cirrhinus)종・마일로파린고든 피세우스(Mylopharyngodon piceus)・카틀라 카틀라(Catla catla)・라베오(Labeo)종・오스테오킬루스 하셀티(Osteochilus hasselti)・렙토바르부스 호에베니(Leptobarbus hoeveni)・메갈로브라마(Megalobrama)종],	완전생산기준

류	호	소호 (HS 2017)	품목명	적용 가능한 품목별 원산지 규정
			뱀장어[앙귈라(Anguilla)종], 나일 퍼치[라테스 니로티쿠스(Lates niloticus)], 가물치[카나(Channa)종]	
		0304.52	--연어과	완전생산기준
		0304.53	-- 브레그마세로티대(Bregmacerotidae)과 · 유클리티대(Euclichthyidae)과 · 가디대(Gadidae)과 · 마크로우리대(Macrouridae)과 · 멜라노니대(Melanonidae)과 · 메르루치대(Merlucciidae)과 · 모리대(Moridae)과 · 무라에놀레피디대(Muraenolepididae)과의 어류	완전생산기준
		0304.54	--황새치[자이피어스 글래디어스(Xiphias gladius)]	완전생산기준
		0304.55	--이빨고기[디소스티쿠스(Dissostichus)종]	완전생산기준
		0304.56	--곱상어와 그 밖의 상어	완전생산기준
		0304.57	--가오리와 홍어[라지대(Rajidae)과]	완전생산기준
		0304.59	--기타	완전생산기준
			-틸라피아[오레오크로미스(Oreochromis)종], 메기[판가시우스(Pangasius)종 · 실루러스(Silurus)종 · 클라리아스(Clarias)종 · 익타루러스(Ictalurus)종], 잉어[사이프리너스(Cyprinus)종 · 카라시우스(Carassius)종 · 크테노파린고든 이델루스(Ctenopharyngodon idellus) · 하이포프탈미크티스(Hypophthalmichthys)종 · 시리누스(Cirrhinus)종 · 마일로파린고든 피세우스(Mylopharyngodon piceus) · 카틀라 카틀라(Catla catla) · 라베오(Labeo)종 · 오스테오킬루스 하셀티(Osteochilus hasselti) · 렙토바르부스	

류	호	소호 (HS 2017)	품목명	적용 가능한 품목별 원산지 규정
			호에베니(Leptobarbus hoeveni) · 메갈로브라마(Megalobrama)종], 뱀장어[앙귈라(Anguilla)종], 나일 퍼치[라테스 니로티쿠스(Lates niloticus)], 가물치[카나(Channa)종]의 냉동한 필레(fillet)	
		0304.61	--틸라피아[오레오크로미스(Oreochromis)종]	완전생산기준
		0304.62	-- 메기[판가시우스(Pangasius)종 · 실루러스(Silurus)종 · 클라리아스(Clarias)종 · 익타루러스(Ictalurus)종]	완전생산기준
		0304.63	--나일 퍼치[라테스 니로티쿠스(Lates niloticus)]	완전생산기준
		0304.69	--기타	완전생산기준
			- 브레그마세로티대(Bregmacerotidae)과 · 유클리티대(Euclichthyidae)과 · 가디대(Gadidae)과 · 마크로우리대(Macrouridae)과 · 멜라노니대(Melanonidae)과 · 메르루치대(Merlucciidae)과 · 모리대(Moridae)과 · 무라에놀레피디대(Muraenolepididae)과의 어류의 냉동한 필레(fillet)	
		0304.71	--대구[가두스 모르화(Gadus morhua) · 가두스 오각(Gadus ogac) · 가두스 마크로세팔루스(Gadus macrocephalus)]	완전생산기준
		0304.72	--해덕[멜라노그라무스 애그레피누스(Melanogrammus aeglefinus)]	완전생산기준
		0304.73	--검정대구[폴라치우스 비렌스(Pollachius virens)]	완전생산기준
		0304.74	-- 민대구[메루키우스(Merluccius)종 · 유르피키스(Urophycis)종]	완전생산기준
		0304.75	--명태[테라그라 찰코그라마(Theragra chalcogramma)]	완전생산기준
		0304.79	--기타	완전생산기준

류	호	소호 (HS 2017)	품목명	적용 가능한 품목별 원산지 규정
			-그 밖의 어류의 냉동한 필레(fillet)	
		0304.81	--태평양 연어[옹코링쿠스 넬카(Oncorhynchus nerka)・옹코링쿠스 고르부스카(Oncorhynchus gorbuscha)・옹코링쿠스 케타(Oncorhynchus keta)・옹코링쿠스 차비차(Oncorhynchus tschawytscha)・옹코링쿠스 키수츠(Oncorhynchus kisutch)・옹코링쿠스 마소(Oncorhynchus masou)・옹코링쿠스 로두루스(Oncorhynchus rhodurus)], 대서양 연어[살모 살라(Salmo salar)], 다뉴브 연어[후코 후코(Hucho hucho)]	완전생산기준
		0304.82	--송어[살모 트루타(Salmo trutta)・옹코링쿠스 미키스(Oncorhynchus mykiss)・옹코링쿠스 클라키(Oncorhynchus clarki)・옹코링쿠스 아구아보니타(Oncorhynchus aguabonita)・옹코링쿠스 길래(Oncorhynchus gilae)・옹코링쿠스 아파케(Oncorhynchus apache)・옹코링쿠스 크리소가스터(Oncorhynchus chrysogaster)]	완전생산기준
		0304.83	-- 넙치류[플루로넥티대(Pleuronectidae)과・바디대(Bothidae)과・사이노글로시대(Cynoglossidae)과・솔레이대(Soleidae)과・스코프탈미대(Scophthal midae)과・시타리대(Citharidae)과]	완전생산기준
		0304.84	--황새치[자이피어스 글래디어스(Xiphias gladius)]	완전생산기준
		0304.85	--이빨고기[디소스티쿠스(Dissostichus)종]	완전생산기준
		0304.86	--청어[클루페아 하렌구스(Clupea harengus)・클루페아 팔라시(Clupea pallasii)]	완전생산기준
		0304.87	--다랑어[터너스(Thunnus)속의 것으로 한정한다]・가다랑어・줄무늬 버니토[유티너스(카추워누스) 펠라미스(Euthynnus (Katsuwonus) pelamis)]	완전생산기준
		0304.88	--곱상어, 그 밖의 상어, 가오리와 홍어[라지대(Rajidae)과]	완전생산기준
		0304.89	--기타	완전생산기준
			-그 밖의 냉동한 것	
		0304.91	--황새치[자이피어스 글래디어스(Xiphias gladius)]	완전생산기준
		0304.92	--이빨고기[디소스티쿠스(Dissostichus)종]	완전생산기준

류	호	소호 (HS 2017)	품목명	적용 가능한 품목별 원산지 규정
		0304.93	--틸라피아[오레오크로미스(Oreochromis)종], 메기[판가시우스(Pangasius)종 · 실루러스(Silurus)종 · 클라리아스(Clarias)종 · 익타루러스(Ictalurus)종], 잉어[사이프리너스(Cyprinus)종 · 카라시우스(Carassius)종 · 크테노파린고돈 이델루스(Ctenopharyngodon idellus) · 하이포프탈미크티스(Hypophthalmichthys)종 · 시리누스(Cirrhinus)종 · 마일로파린고돈 피세우스(Mylopharyngodon piceus) · 카틀라 카틀라(Catla catla) · 라베오(Labeo)종 · 오스테오킬루스 하셀티(Osteochilus hasselti) · 렙토바르부스 호에베니(Leptobarbus hoeveni) · 메갈로브라마(Megalobrama)종], 뱀장어[앙귈라(Anguilla)종], 나일 퍼치[라테스 니로티쿠스(Lates niloticus)], 가물치[카나(Channa)종]	완전생산기준
		0304.94	--명태[테라그라 찰코그라마(Theragra chalcogramma)]	완전생산기준
		0304.95	--브레그마세로티대(Bregmacerotidae)과 · 유클리티대(Euclichthyidae)과 · 가디대(Gadidae)과 · 마크로우리대(Macrouridae)과 · 멜라노니대(Melanonidae)과 · 메르루치대(Merlucciidae)과 · 모리대(Moridae)과 · 무라에놀레피디대(Muraenolepididae)과의 어류[명태(테라그라 찰코그라마(Theragra chalcogramma)는 제외한다]	완전생산기준
		0304.96	--곱상어와 그 밖의 상어	완전생산기준
		0304.97	--가오리와 홍어[라지대(Rajidae)과]	완전생산기준
		0304.99	--기타	완전생산기준
	03.05		건조한 어류, 염장이나 염수장한 어류, 훈제한 어류(훈제과정 중이나 훈제 전에 조리한 것인지에 상관없다), 어류의 고운 가루 · 거친 가루와 펠릿(pellet)(식용에 적합한 것으로 한정한다)	
		0305.10	-어류의 고운 가루 · 거친 가루와 펠릿(pellet)(식용에 적합한 것으로 한정한다)	완전생산기준

류	호	소호 (HS 2017)	품목명	적용 가능한 품목별 원산지 규정
		0305.20	-어류의 간 · 어란(魚卵) · 어백(魚白)(건조한 것 · 훈제한 것 · 염장이나 염수장한 것으로 한정한다)	완전생산기준
			-어류의 필레(fillet)(건조하거나 염장이나 염수장한 것으로 한정하며, 훈제한 것은 제외한다)	
		0305.31	--틸라피아[오레오크로미스(Oreochromis)종], 메기[판가시우스(Pangasius)종 · 실루러스(Silurus)종 · 클라리아스(Clarias)종 · 익타루러스(Ictalurus)종], 잉어[사이프리너스(Cyprinus)종 · 카라시우스(Carassius)종 · 크테노파린고든 이델루스(Ctenopharyngodon idellus) · 하이포프탈미크티스(Hypophthalmichthys)종 · 시리누스(Cirrhinus)종 · 마일로파린고든 피세우스(Mylopharyngodon piceus) · 카틀라 카틀라(Catla catla) · 라베오(Labeo)종 · 오스테오킬루스 하셀티(Osteochilus hasselti) · 렙토바르부스 호에베니(Leptobarbus hoeveni) · 메갈로브라마(Megalobrama)종], 뱀장어[앙귈라(Anguilla)종], 나일 퍼치[라테스 니로티쿠스(Lates niloticus)], 가물치[카나(Channa)종]	완전생산기준
		0305.32	--브레그마세로티대(Bregmacerotidae)과 · 유클리티대(Euclichthyidae)과 · 가디대(Gadidae)과 · 마크로우리대(Macrouridac)과 · 멜라노니대(Melanonidae)과 · 메르루치대(Merlucciidae)과 · 모리대(Moridae)과 · 무라에놀레피디대(Muraenolepididae)과의 어류	완전생산기준
		0305.39	--기타	완전생산기준
			-훈제한 어류[필레(fillet)를 포함하며, 식용 어류 설육(屑肉)은 제외한다]	

류	호	소호 (HS 2017)	품목명	적용 가능한 품목별 원산지 규정
		0305.41	--태평양 연어[옹코링쿠스 넬카(Oncorhynchus nerka)・옹코링쿠스 고르부스카(Oncorhynchus gorbuscha)・옹코링쿠스 케타(Oncorhynchus keta)・옹코링쿠스 차비차(Oncorhynchus tschawytscha)・옹코링쿠스 키수츠(Oncorhynchus kisutch)・옹코링쿠스 마소(Oncorhynchus masou)・옹코링쿠스 로두루스(Oncorhynchus rhodurus)], 대서양 연어[살모 살라(Salmo salar)], 다뉴브 연어[후코 후코(Hucho hucho)]	완전생산기준
		0305.42	--청어[클루페아 하렌구스(Clupea harengus)・클루페아 팔라시(Clupea pallasii)]	완전생산기준
		0305.43	--송어[살모 트루타(Salmo trutta)・옹코링쿠스 미키스(Oncorhynchus mykiss)・옹코링쿠스 클라키(Oncorhynchus clarki)・옹코링쿠스 아구아보니타(Oncorhynchus aguabonita)・옹코링쿠스 길래(Oncorhynchus gilae)・옹코링쿠스 아파케(Oncorhynchus apache)・옹코링쿠스 크리소가스터(Oncorhynchus chrysogaster)]	완전생산기준
		0305.44	--틸라피아[오레오크로미스(Oreochromis)종], 메기[판가시우스(Pangasius)종・실루러스(Silurus)종・클라리아스(Clarias)종・익타루러스(Ictalurus)종], 잉어[사이프리너스(Cyprinus)종・카라시우스(Carassius)종・크테노파린고돈 이델루스(Ctenopharyngodon idellus)・하이포프탈미크티스(Hypophthalmichthys)종・시리누스(Cirrhinus)종・마일로파린고돈 피세우스(Mylopharyngodon piceus)・카틀라 카틀라(Catla catla)・라베오(Labeo)종・오스테오킬루스 하셀티(Osteochilus hasselti)・렙토바르부스 호에베니(Leptobarbus hoeveni)・메갈로브라마(Megalobrama)종], 뱀장어[앙귈라(Anguilla)종], 나일 퍼치[라테스 니로티쿠스(Lates niloticus)], 가물치[카나(Channa)종]	완전생산기준
		0305.49	--기타	완전생산기준

류	호	소호 (HS 2017)	품목명	적용 가능한 품목별 원산지 규정
			-건조한 어류[식용 어류 설육(屑肉)은 제외한 것으로서 염장했는지에 상관없으며 훈제한 것은 제외한다]	
		0305.51	--대구[가두스 모르화(Gadus morhua)・가두스 오각(Gadus ogac)・가두스 마크로세팔루스(Gadus macrocephalus)]	완전생산기준
		0305.52	--틸라피아[오레오크로미스(Oreochromis)종], 메기[판가시우스(Pangasius)종・실루러스(Silurus)종・클라리아스(Clarias)종・익타루러스(Ictalurus)종], 잉어[사이프리너스(Cyprinus)종・카라시우스(Carassius)종・크테노파린고돈 이델루스(Ctenopharyngodon idellus)・하이포프탈미크티스(Hypophthalmichthys)종・시리누스(Cirrhinus)종・마일로파린고돈 피세우스(Mylopharyngodon piceus)・카틀라 카틀라(Catla catla)・라베오(Labeo)종・오스테오킬루스 하셀티(Osteochilus hasselti)・렙토바르부스 호에베니(Leptobarbus hoeveni)・메갈로브라마(Megalobrama)종], 뱀장어[앙귈라(Anguilla)종], 나일 퍼치[라테스 니로티쿠스(Lates niloticus)], 가물치[카나(Channa)종]	완전생산기준
		0305.53	--대구[가두스 모르화(Gadus morhua)・가두스 오각(Gadus ogac)・가두스 마크로세팔루스(Gadus macrocephalus)] 이외의 브레그마세로티대(Bregmacerotidae)과・유클리티대(Euclichthyidae)과・가디대(Gadidae)과・마크로우리대(Macrouridae)과・멜라노니대(Melanonidae)과・메르루치대(Merlucciidae)과・모리대(Moridae)과・무라에놀레피디대(Muraenolepididae)과의 어류	완전생산기준

류	호	소호 (HS 2017)	품목명	적용 가능한 품목별 원산지 규정
		0305.54	--청어[클루페아 하렌구스(Clupea harengus)・클루페아 팔라시(Clupea pallasii)], 멸치[엔그라울리스(Engraulis)종], 정어리[사르디나 필차르두스(Sardina pilchardus)・사르디노프스(Sardinops)종], 사르디넬라[사르디넬라(Sardinella)종], 브리스링(brisling)이나 스프랫(sprats)[스프라투스 스프라투스(Sprattus sprattus)], 고등어[스콤버 스콤브루스(Scomber scombrus)・스콤버 오스트랄라시쿠스(Scomber australasicus)・스콤버 자포니쿠스(Scomber japonicus)], 줄무늬 고등어(Indian mackerels)[라스트렐리거(Rastrelliger)종], 삼치[스콤버로모러스(Scomberomorus)종], 전갱이[트라커러스(Trachurus)종], 줄전갱이류[카랑크스(Caranx)종], 날쌔기[라키센트론 카나둠(Rachycentron canadum)], 병어 [팜푸스(Pampus)종], 꽁치[콜로라비스 사이라(Cololabis saira)], 가라지[데캅테러스(Decapterus)종], 열빙어[말로투스 빌로서스(Mallotus villosus)], 황새치[자이피어스 글래디어스(Xiphias gladius)], 점다랑어[유티너스 아피니스(Euthynnus affinis)], 버니토[사르다(Sarda)종], 새치류, 돛새치, 청새치[이스티오포리대(Istiophoridae)]	완전생산기준
		0305.59	--기타	완전생산기준
			-건조하지도 훈제하지도 않은 염장한 어류, 염수장한 어류[식용 어류 실육(屑肉)은 제외한다]	
		0305.61	--청어[클루페아 하렌구스(Clupea harengus)・클루페아 팔라시(Clupea pallasii)]	완전생산기준
		0305.62	--대구[가두스 모르화(Gadus morhua)・가두스 오각(Gadus ogac)・가두스 마크로세팔루스(Gadus macrocephalus)]	완전생산기준
		0305.63	--멸치[엔그로리스(Engraulis)종]	완전생산기준

류	호	소호 (HS 2017)	품목명	적용 가능한 품목별 원산지 규정
		0305.64	--틸라피아[오레오크로미스(Oreochromis)종], 메기[판가시우스(Pangasius)종 · 실루러스(Silurus)종 · 클라리아스(Clarias)종 · 익타루러스(Ictalurus)종], 잉어[사이프리너스(Cyprinus)종 · 카라시우스(Carassius)종 · 크테노파린고돈 이델루스(Ctenopharyngodon idellus) · 하이포프탈미크티스(Hypophthalmichthys)종 · 시리누스(Cirrhinus)종 · 마일로파린고돈 피세우스(Mylopharyngodon piceus) · 카틀라 카틀라(Catla catla) · 라베오(Labeo)종 · 오스테오킬루스 하셀티(Osteochilus hasselti) · 렙토바르부스 호에베니(Leptobarbus hoeveni) · 메갈로브라마(Megalobrama)종], 뱀장어[앙귈라(Anguilla)종], 나일 퍼치[라테스 니로티쿠스(Lates niloticus)], 가물치[카나(Channa)종]	완전생산기준
		0305.69	--기타	완전생산기준
			-어류의 지느러미 · 머리 · 꼬리 · 부레와 그 밖의 식용 어류 설육(屑肉)	
		0305.71	--상어 지느러미	완전생산기준
		0305.72	--어류의 머리 · 꼬리 · 부레	완전생산기준
		0305.79	--기타	완전생산기준
	03.06		갑각류[껍데기가 붙어 있는 것인지에 상관없으며 살아 있는 것과 신선한 것 · 냉장이나 냉동한 것 · 건조한 것 · 염장이나 염수장한 것, 훈제한 것(껍데기가 붙어 있는 것인지 또는 훈제 전이나 훈제과정 중에 조리한 것인지에 상관없다), 껍데기가 붙어 있는 상태로 물에 찌거나 삶은 것(냉장이나 냉동한 것 · 건조한 것 · 염장이나 염수장한 것인지에 상관없다), 갑각류의 고운 가루 · 거친 가루와 펠릿(pellet)(식용에 적합한 것으로 한정한다)을 포함한다]	
			-냉동한 것	
		0306.11	-- 닭새우류[팔리누루스(Palinurus)종 · 파누리루스(Panulirus)종 · 자수스(Jasus)종]	완전생산기준

류	호	소호 (HS 2017)	품목명	적용 가능한 품목별 원산지 규정
		0306.12	--바닷가재[호마루스(Homarus)종]	완전생산기준
		0306.14	--게	완전생산기준
		0306.15	--노르웨이 바닷가재[네프로프스 노르베지쿠스(Nephrops norvegicus)]	완전생산기준
		0306.16	--냉수성(冷水性) 새우류[판달러스(Pandalus)종 · 크란곤 크란곤(Crangon crangon)]	완전생산기준
		0306.17	--그 밖의 새우류	완전생산기준
		0306.19	--기타[고운 가루 · 거친 가루와 펠릿(pellet)을 포함한다(식용에 적합한 것으로 한정한다)]	완전생산기준
			-살아있는 것, 신선한 것, 냉장한 것	
		0306.31	-- 닭새우류[팔리누루스(Palinurus)종 · 파누리루스(Panulirus)종 · 자수스(Jasus)종]	완전생산기준
		0306.32	--바닷가재[호마루스(Homarus)종]	완전생산기준
		0306.33	--게	완전생산기준
		0306.34	--노르웨이 바닷가재[네프로프스 노르베지쿠스(Nephrops norvegicus)]	완전생산기준
		0306.35	--냉수성(冷水性) 새우류[판달러스(Pandalus)종 · 크란곤 크란곤(Crangon crangon)]	완전생산기준
		0306.36	--그 밖의 새우류	완전생산기준
		0306.39	--기타[식용에 적합한 것으로서 고운 가루 · 거친 가루와 펠릿(pellet)을 포함한다]	완전생산기준
			-기타	
		0306.91	-- 닭새우류[팔리누루스(Palinurus)종 · 파누리루스(Panulirus)종 · 자수스(Jasus)종]	완전생산기준
		0306.92	--바닷가재[호마루스(Homarus)종]	완전생산기준
		0306.93	--게	완전생산기준
		0306.94	--노르웨이 바닷가재[네프로프스 노르베지쿠스(Nephrops norvegicus)]	완전생산기준
		0306.95	--새우류	완전생산기준
		0306.99	--기타[식용에 적합한 것으로서 고운 가루 · 거친 가루와 펠릿(pellet)을 포함한다]	완전생산기준

류	호	소호 (HS 2017)	품목명	적용 가능한 품목별 원산지 규정
	03.07		연체동물[껍데기가 붙어 있는지에 상관없으며 살아 있는 것과 신선한 것·냉장이나 냉동한 것·건조한 것·염장이나 염수장한 것, 훈제한 것(껍데기가 붙어 있는 것인지 또는 훈제 전이나 훈제과정 중에 조리한 것인지에 상관없다), 연체동물의 고운 가루·거친 가루와 펠릿(pellet)(식용에 적합한 것으로 한정한다)을 포함한다]	
			-굴	
		0307.11	--살아 있는 것, 신선한 것, 냉장한 것	완전생산기준
		0307.12	--냉동한 것	완전생산기준
		0307.19	--기타	완전생산기준
			-가리비과의 조개[펙텐(Pecten)·클라미스(Chlamys)·프라코펙텐(Placopecten)속의 것으로서 여왕가리비과 조개를 포함한다]	
		0307.21	--살아 있는 것, 신선한 것, 냉장한 것	완전생산기준
		0307.22	--냉동한 것	완전생산기준
		0307.29	--기타	완전생산기준
			-홍합[미틸루스(Mytilus)종·페르나(Perna)종]	
		0307.31	--살아 있는 것, 신선한 것, 냉장한 것	완전생산기준
		0307.32	--냉동한 것	완전생산기준
		0307.39	--기타	완전생산기준
			-갑오징어와 오징어	
		0307.42	--살아있는 것, 신선한 것, 냉장한 것	완전생산기준
		0307.43	--냉동한 것	완전생산기준
		0307.49	--기타	완전생산기준
			-문어[옥토퍼스(Octopus)종]	
		0307.51	--살아 있는 것, 신선한 것, 냉장한 것	완전생산기준
		0307.52	--냉동한 것	완전생산기준
		0307.59	--기타	완전생산기준
		0307.60	-달팽이(바다달팽이는 제외한다)	완전생산기준

류	호	소호 (HS 2017)	품목명	적용 가능한 품목별 원산지 규정
			-클램(clam), 새조개와 피조개[아르치대(Arcidae)과 · 아르크티치대(Arcticidae)과 · 카르디대(Cardiidae)과 · 도나치대(Donacidae)과 · 히아텔리대(Hiatellidae)과 · 마르크트리대(Mactridae)과 · 메소데스마티대(Mesodesmatidae)과 · 마이이대(Myidae)과 · 세멜리대(Semelidae)과 · 솔레쿠르티대(Solecurtidae)과 · 솔레니대(Solenidae)과 · 트리다크니대(Tridacnidae)과 · 베네리대(Veneridae)과]	
		0307.71	--살아 있는 것, 신선한 것, 냉장한 것	완전생산기준
		0307.72	--냉동한 것	완전생산기준
		0307.79	--기타	완전생산기준
			-전복[할리오티스(Haliotis)종])과 수정고둥류[스트롬버스(Strombus) 종]	
		0307.81	--살아있거나, 신선하거나 냉장한 전복[할리오티스(Haliotis)종]	완전생산기준
		0307.82	--살아있거나, 신선하거나 냉장한 수정고둥류[스트롬버스(Strombus)종]	완전생산기준
		0307.83	--냉동한 전복[할리오티스(Haliotis)종]	완전생산기준
		0307.84	--냉동한 수정고둥류[스트롬버스(Strombus)종]	완전생산기준
		0307.87	--그 밖의 전복[할리오티스(Haliotis)종]	완전생산기준
		0307.88	--그 밖의 수정고둥류[스트롬버스(Strombus)종]	완전생산기준
			-기타[고운 가루 · 거친 가루와 펠릿(pellet)을 포함한다(식용에 적합한 것으로 한정한다)]	
		0307.91	--살아 있는 것, 신선한 것, 냉장한 것	완전생산기준
		0307.92	--냉동한 것	완전생산기준
		0307.99	--기타	완전생산기준
	03.08		수생(水生) 무척추동물[갑각류와 연체동물은 제외하며, 살아 있는 것과 신선한 것 · 냉장이나 냉동한 것 · 건조한 것, 염장이나 염수장한 것, 훈제한 것(갑각류와 연체동물은 제외하며, 훈제 전이나 훈제과정 중에 조리한 것인지에 상관없다), 수생(水生) 무척추동물(갑각류와 연체동물은 제외한다)의 고운 가루 · 거친 가루와 펠릿(pellet)(식용에 적합한 것으로	

류	호	소호 (HS 2017)	품목명	적용 가능한 품목별 원산지 규정
			한정한다)을 포함한다]	
			-해삼[스티코푸스 자포니쿠스(Stichopus japonicus), 홀로투로이대(Holothuroidea)]	
		0308.11	--살아 있는 것, 신선한 것, 냉장한 것	완전생산기준
		0308.12	--냉동한 것	완전생산기준
		0308.19	--기타	완전생산기준
			-성게[스트론길로센트로투스(Strongylocentrotus)종 · 파라센트로투스 리비두스(Paracentrotus lividus) · 록세치누스 알버스(Loxechinus albus) · 에치누스 에스쿨렌투스(Echinus esculentus)]	
		0308.21	--살아 있는 것, 신선한 것, 냉장한 것	완전생산기준
		0308.22	--냉동한 것	완전생산기준
		0308.29	--기타	완전생산기준
		0308.30	-해파리[로필레마(Rhopilema)종]	완전생산기준
		0308.90	-기타	완전생산기준
04			제 4 류 낙농품, 새의 알, 천연꿀, 다른 류로 분류되지 않은 식용인 동물성 생산품	
	04.01		밀크와 크림(농축하지 않은 것으로서 설탕이나 그 밖의 감미료를 첨가하지 않은 것으로 한정한다)	
		0401.10	-지방분이 전 중량의 100 분의 1 이하인 것	완전생산기준
		0401.20	-지방분이 전 중량의 100 분의 1 초과 100 분의 6 이하인 것	완전생산기준
		0401.40	-지방분이 전 중량의 100 분의 6 초과 100 분의 10 이하인 것	완전생산기준
		0401.50	-지방분이 전 중량의 100 분의 10 을 초과하는 것	완전생산기준
	04.02		밀크와 크림(농축하였거나 설탕이나 그 밖의 감미료를 첨가한 것으로 한정한다)	

류	호	소호 (HS 2017)	품목명	적용 가능한 품목별 원산지 규정
		0402.10	-가루 모양 · 알갱이 모양이나 그 밖의 고체 상태인 것으로서 지방분이 전 중량의 100 분의 1.5 이하인 것	2 단위 세번변경기준 또는 체약 당사국 내에서 발생한 부가가치가 45 퍼센트 이상일 것
			-가루 모양 · 알갱이 모양이나 그 밖의 고체 상태인 것으로서 지방분이 전 중량의 100 분의 1.5 를 초과하는 것	
		0402.21	--설탕이나 그 밖의 감미료를 첨가하지 않은 것	2 단위 세번변경기준 또는 체약 당사국 내에서 발생한 부가가치가 45 퍼센트 이상일 것
		0402.29	--기타	2 단위 세번변경기준 또는 체약 당사국 내에서 발생한 부가가치가 45 퍼센트 이상일 것
			-기타	
		0402.91	--설탕이나 그 밖의 감미료를 첨가하지 않은 것	2 단위 세번변경기준 또는 체약 당사국 내에서 발생한 부가가치가 45 퍼센트 이상일 것
		0402.99	--기타	6 단위 세번변경기준
	04.03		버터밀크 · 응고밀크와 응고크림 · 요구르트 · 케피어(kephir)와 그 밖의 발효되거나 산성화된 밀크와 크림(농축한 것인지 또는 설탕이나 그 밖의 감미료를 첨가한 것인지 또는 향 · 과실 · 견과류 · 코코아를 첨가한 것인지에 상관없다)	
		0403.10	-요구르트	4 단위 세번변경기준(제 0403 호의 물품은 우유성분 중 비당사국으로부터 수입된 우유성분 총중량이 50 퍼센트를 초과하지 않는 경우로 한정한다) 또는 체약 당사국 내에서 발생한 부가가치가 45 퍼센트 이상일 것

(Xem tiếp Công báo số 413 + 414)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng